

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven**
 - Mã chứng khoán: DL1
 - Địa chỉ: Lô I3- 6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 - Điện thoại liên hệ: 028.3736.7187 Fax: 028.3736.7187
 - Email: info@a7group.vn Website: http://www.a7group.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty công bố thông tin về việc đính chính Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2025 đã công bố thông tin ngày 29/01/2026 như sau:

- Ngày 30/12/2025, Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐQT thông qua Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần BOT & BT Đức Long Đắc Nông. Tại Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025, Công ty đã ghi nhận giao dịch hoàn tất và thực hiện việc hợp nhất Công ty cổ phần BOT & BT Đức Long Đắc Nông thành công ty con.

- Tuy nhiên, sau khi rà soát, căn cứ theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan, Công ty xác định tại thời điểm **31/12/2025**, giao dịch chuyển nhượng này chưa hoàn tất và không được hợp nhất thành công ty con, việc ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con là chưa phù hợp với bản chất giao dịch, cụ thể:

a) Công ty chưa hoàn tất thực hiện các thủ tục pháp lý để sở hữu cổ phần theo quy định.

b) Công ty chưa có quyền chi phối đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty cổ phần BOT & BT Đức Long Đắc Nông, đồng thời điều kiện ghi nhận quyền kiểm soát chưa được đáp ứng tại thời điểm 31/12/2025.



c) Các Bên chưa thực hiện xong các điều khoản thoả thuận trong hợp đồng chuyển nhượng, giao dịch chưa hoàn tất.

- Một số chỉ tiêu khác được hạch toán chưa phù hợp.

- Sau khi rà soát lại toàn bộ hồ sơ và căn cứ chuẩn mực kế toán, Công ty thực hiện đính chính, điều chỉnh lại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 đã công bố thông tin ngày 29/01/2026, cụ thể:

(1) Điều chỉnh các chỉ tiêu trong “**Bảng cân đối kế toán**” như sau (nội dung điều chỉnh được in đậm):

Trước khi điều chỉnh

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			3,390,289,442,494	2,570,195,106,497
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,237,753,479,807	1,199,216,369,297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		281,069,195,121	152,088,431,637
1. Tiền	111	V.1	281,069,195,121	152,088,431,637
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		203,000,000,000	151,020,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	55,200,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	V.2	-	(4,180,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	203,000,000,000	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		698,446,460,842	800,337,720,509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	166,700,725,168	371,318,261,770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	49,783,668,604	28,794,239,853
3. Phải thu về cho vay hạn	135	V.6a	319,111,500,485	318,350,576,828
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	176,469,274,898	98,311,588,589
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(14,607,234,026)	(17,421,847,787)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		988,525,713	984,901,256
IV. Hàng tồn kho	140		51,563,860,761	85,060,044,621
1. Hàng tồn kho	141	V.9	66,308,320,275	114,920,447,162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,744,459,514)	(29,860,402,541)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,673,963,083	10,710,172,530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	830,846,537	484,768,645
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,821,395,321	10,199,851,528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,721,225	25,552,357
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,152,535,962,687	1,370,978,737,200

900
CỘNG
CỔ
TẬP
ALPHA
PH

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		288,674,375,501	2,064,375,501
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6b	32,000,000,000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	256,674,375,501	2,064,375,501
II. Tài sản cố định	220		1,346,495,612,416	815,320,180,361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	1,237,765,584,506	737,238,315,274
- Nguyên giá	222		3,136,215,330,591	1,823,339,650,984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,898,449,746,085)	(1,086,101,335,710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	108,730,027,910	78,081,865,087
- Nguyên giá	228		109,262,881,423	326,824,439,672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(532,853,513)	(248,742,574,585)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		1,891,892,974	1,891,892,974
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,891,892,974)	(1,891,892,974)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,844,156,758	48,843,637,960
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	3,844,156,758	48,843,637,960
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30,088,343,490	271,715,750,117
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15a	-	244,058,100,784
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15b	30,088,343,490	55,462,365,461
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(27,804,716,128)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		483,433,474,522	233,034,793,261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	129,962,997,770	86,627,436,014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		124,173,146	120,346,146
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	V.16	353,346,303,606	146,287,011,101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,390,289,442,494	2,570,195,106,497
NGUỒN VỐN			3,390,289,442,494	2,570,195,106,497
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,029,171,930,238	1,198,838,662,924

I. Nợ ngắn hạn	310		1,339,152,460,811	570,003,227,114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	688,529,836,629	113,645,575,910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	42,374,992,065	32,221,569,842
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.19	78,382,962,693	63,648,230,284
4. Phải trả người lao động	314		18,439,231,585	30,556,989,411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	27,630,748,738	66,706,655,158
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	57,269,636,201	10,571,577,249
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	425,890,383,833	252,017,960,193
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		634,669,067	634,669,067
II. Nợ dài hạn	330		690,019,469,427	628,835,435,810
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	-	980,256,425
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	687,940,901,595	625,837,498,040
4. Trái phiếu chuyển đổi	339			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,078,567,832	2,017,681,345
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,361,117,512,256	1,371,356,443,573
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1,361,117,512,256	1,371,356,443,573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,049,485,820	1,049,485,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		15,194,293,809	8,690,981,673
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		663,498,805	663,498,805
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61,335,735,183	164,151,385,588
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57,824,084,318	162,764,900,005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,511,650,865	1,386,485,583
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		114,287,188,639	134,440,151,687
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		3,390,289,442,494	2,570,195,106,497

Sau khi điều chỉnh

57-
Y
N
N
VEN
CHI N

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			3.131.673.675.438	2.570.195.106.497
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.566.058.906.343	1.199.216.369.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89.069.985.609	152.088.431.637
1. Tiền	111	V.1	89.069.985.609	152.088.431.637
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		203.000.000.000	151.020.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	55.200.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	V.2	-	(4.180.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	203.000.000.000	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.217.581.493.857	800.337.720.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	161.204.596.806	371.318.261.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	48.740.107.111	28.794.239.853
3. Phải thu về cho vay hạn	135	V.6a	323.141.713.873	318.350.576.828
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	685.831.497.823	98.311.588.589
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(2.321.989.503)	(17.421.847.787)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		985.567.747	984.901.256
IV. Hàng tồn kho	140		52.814.851.867	85.060.044.621
1. Hàng tồn kho	141	V.9	67.466.662.174	114.920.447.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.651.810.307)	(29.860.402.541)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.592.575.010	10.710.172.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	771.135.409	484.768.645
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.636.675.939	10.199.851.528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		184.763.662	25.552.357
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.565.615.069.095	1.370.978.737.200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		256.674.375.501	2.064.375.501
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6b	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	256.674.375.501	2.064.375.501
II. Tài sản cố định	220		797.854.720.775	815.320.180.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	689.124.692.865	737.238.315.274
- Nguyên giá	222		1.850.237.365.822	1.823.339.650.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.161.112.672.957)	(1.086.101.335.710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	108,730,027,910	78,081,865,087
- Nguyên giá	228		109,182,881,423	326,824,439,672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(452,853,513)	(248,742,574,585)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		1,891,892,974	1,891,892,974
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,891,892,974)	(1,891,892,974)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		824,656,478	48,843,637,960
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	824,656,478	48,843,637,960
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		299,809,528,081	271,715,750,117
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15a	269,910,246,265	244,058,100,784
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15b	29,899,281,816	55,462,365,461
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(27,804,716,128)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		210,451,788,260	233,034,793,261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	97,256,377,738	86,627,436,014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		822,539,767	120,346,146
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	V.16	112,372,870,755	146,287,011,101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,131,673,975,438	2,570,195,106,497
NGUỒN VỐN			3,131,673,975,438	2,570,195,106,497
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,782,096,309,575	1,198,838,662,924
I. Nợ ngắn hạn	310		1,248,097,486,839	570,003,227,114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	127,595,852,456	113,645,575,910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	43,027,726,023	32,221,569,842
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.19	74,023,321,537	63,648,230,284
4. Phải trả người lao động	314		20,179,625,985	30,556,989,411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	58,315,216,008	66,706,655,158
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	535,884,611,606	10,571,577,249
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	383,732,712,557	252,017,960,193
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,703,751,600	-

004
 ĐƠN
 CỐ F
 ÁP
 PHA
 PHỒ

10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		634.669.067	634.669.067
II. Nợ dài hạn	330		533.998.822.736	628.835.435.810
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	-	980,256,425
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	524,443,793,040	625,837,498,040
4. Trái phiếu chuyển đổi	339			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9,555,029,696	2,017,681,345
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.349.577.665.863	1,371,356,443,573
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1.349.577.665.863	1,371,356,443,573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		684,685,820	1,049,485,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12,947,238,369	8,690,981,673
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		663,498,805	663,498,805
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,241,283,495	164,151,385,588
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,187,002,822	162,764,900,005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,054,280,673	1,386,485,583
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		111,453,649,374	134,440,151,687
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		3,131,673,975,438	2,570,195,106,497

(2) Điều chỉnh các chỉ tiêu trong “**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**” như sau (nội dung điều chỉnh được in đậm):

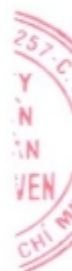
Trước khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51,507,861,869	31,095,546,881
2. Điều chỉnh cho các khoản			24,599,723,885	21,494,463,564
- Khấu hao TSCĐ	02		81,553,580,201	79,105,523,593
- Các khoản dự phòng	03		(63,721,306,567)	74,914,266,456
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55,458,575,236)	(51,510,794,448)
- Chi phí lãi vay	06		62,226,025,487	69,945,313,720
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(150,959,845,757)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76,107,585,754	52,590,010,445
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		88,536,579,533	(60,642,118,993)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48,612,126,887)	(96,474,068,833)

- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12,498,190,830)	158,085,736,108
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		43,681,639,648	(57,770,320,109)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(62,000,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61,129,025,487)	(123,418,482,788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,145,047,470)	(265,177,350)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133,141,414,261	(189,894,421,520)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,023,491,853)	(92,867,778,329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(346,542,616,092)	(16,077,874,111)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		447,578,934,010	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(254,610,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			47,578,934,010
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,622,427,533	14,334,952,759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(139,974,746,402)	352,968,234,329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		571,103,622,053	542,780,595,678
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(435,289,526,428)	(557,980,096,785)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		135,814,095,625	(15,199,501,107)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		138,980,763,484	147,874,311,702
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152,088,431,637	4,214,119,935
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	281,069,195,121	152,088,431,637

Sau khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57,258,238,869	31,095,546,881
2. Điều chỉnh cho các khoản			74,531,385,565	21,494,463,564
- Khấu hao TSCĐ	02		94,096,726,185	79,105,523,593
- Các khoản dự phòng	03		(57,589,415,046)	74,914,266,456
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61,503,224,534)	(51,510,794,448)
- Chi phí lãi vay	06		61,642,362,981	69,945,313,720
- Các khoản điều chỉnh khác	07		37,884,935,979	(150,959,845,757)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		131,789,624,434	52,590,010,445
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(369,840,331,348)	(60,642,118,993)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47,453,784,988	96,474,068,833)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		447,215,402,891	158,085,736,108



- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6,346,741,660	(57,770,320,109)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	55,200,000,000	(62,000,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(65,475,904,858)	(123,418,482,788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,028,493,259)	(265,177,350)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	248,660,824,508	(189,894,421,520)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,937,867,545)	(92,867,778,329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,791,137,045)	(16,077,874,111)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(103,000,000,000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	25,563,083,645	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	447,578,934,010
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(248,469,596,955)	14,334,952,759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(341,635,517,900)	352,968,234,329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(364,800,000)	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	652,305,163,520	542,780,595,678
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(621,984,116,156)	(557,980,096,785)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29,956,247,364	(15,199,501,107)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(63,018,446,028)	147,874,311,702
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	152,088,431,637	4,214,119,935
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	89,069,985,609

(3) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất” loại bỏ “mục 11” trong Thuyết minh số 06 – Phần I kèm theo như sau:

Trước khi điều chỉnh

- Tổng số công ty con tại ngày 31/12/2025: 11 công ty
- Số lượng công ty con được hợp nhất: 11 công ty

Công ty con

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích
11. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	-	-	-	-	-	-

(4) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Tổng số Công ty liên kết**” trong **Thuyết minh số 06 – Phần I** kèm theo như sau:

Trước khi điều chỉnh

- Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2025: 01 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất (theo phương pháp vốn chủ sở hữu): 01 Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ bản sở hữu
1. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	-	-	-	29,0%	29,0%	29,0%

Sau khi điều chỉnh

- Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2025: 01 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất (theo phương pháp vốn chủ sở hữu): 01 Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ bản sở hữu
1. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%

(5) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Tiền và các khoản tương đương tiền**” tại **Thuyết minh số 01 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.227.188.122	2.574.518.355

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	278.842.006.999	149.513.913.282
Tổng cộng	281.069.195.121	152.088.431.637

Sau khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.444.898.800	2.574.518.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.625.086.809	149.513.913.282
Tổng cộng	89.069.985.609	152.088.431.637

(6) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Phải thu ngắn hạn của khách hàng”** tại Thuyết minh số 04 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan</i>	35.000.003	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	35.000.003	-
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác</i>	166.665.725.165	371.318.261.770
- Ông Nguyễn Đức Toàn	-	210.000.000.000
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.597.526.203	20.893.616.562
- Skywort Overseas Sales Ltd	60.637.967.075	-
- Công Ty TNHH Shyworth Việt nam	41.887.959.322	-
- Các đối tượng khác	40.542.272.565	140.424.645.208
Cộng	166.700.725.168	371.318.261.770

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác</i>	161.204.596.806	371.318.261.770
- Ông Nguyễn Đức Toàn	-	210.000.000.000
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.464.340.606	20.893.616.562
- Skywort Overseas Sales Ltd	60.637.967.075	-
- Công Ty TNHH Shyworth Việt nam	41.887.959.322	-
- Các đối tượng khác	35.214.329.803	140.424.645.208
Cộng	161.204.596.806	371.318.261.770

(7) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Trả trước cho người bán ngắn hạn”** tại Thuyết minh số 05 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	20.809.514.101	20.809.514.101
- Ansen Electronics Company	20.809.514.101	20.809.514.101
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	28.974.154.503	7.984.725.752
- Phan Quốc Tuấn	16.140.000.000	-
- Các đối tượng khác	12.834.154.503	7.984.725.752
Cộng	49.783.668.604	28.794.239.853

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	20.809.514.101
- Ansen Electronics Company	-	20.809.514.101
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	48.740.107.111	7.984.725.752
- Phan Quốc Tuấn	-	-
- Các đối tượng khác	48.740.107.111	7.984.725.752
Cộng	48.740.107.111	28.794.239.853

(8) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Phải thu về cho vay ngắn hạn”** tại **Thuyết minh số 6a – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	130.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long ⁽¹⁾	-	130.000.000.000
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	319.111.500.485	188.350.576.828
- Công ty TNHH SX TM DV Đồng Phú Hưng ⁽²⁾	-	45.000.000.000
- Mai Xuân Bình ⁽⁴⁾	129.969.238.750	85.972.655.004
- Hoàng Duy Khiêm	50.000.000.000	
- Phan Quốc Tuấn	20.000.000.000	
- Võ Thị Thu Hằng	39.309.786.612	
- Công Ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	14.850.000.000	
- Các đối tượng khác	64.982.475.123	57.377.921.824
Cộng	319.111.500.485	318.350.576.828

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-

<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	323.141.713.873	318.350.576.828
- Mai Xuân Bình ⁽⁴⁾	129.969.238.750	85.972.655.004
- Trần Thị Quỳnh	23.315.738.000	18.679.700.000
- Vũ Văn Tín	65.540.000.000	
- Hoàng Duy Khiêm	50.000.000.000	
- Các đối tượng khác	54.316.737.123	213.698.221.824
Cộng	323.141.713.873	318.350.576.828

(9) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Phải thu về cho vay dài hạn**” tại **Thuyết minh số 6b – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	32.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long ⁽¹⁾	17.000.000.000	-
- Công Ty TNHH Global Capital	15.000.000.000	
Cộng	32.000.000.000	-

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	-	-
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long ⁽¹⁾	-	-
- Công Ty TNHH Global Capital	-	
Cộng	-	-

(10) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Phải thu ngắn hạn khác**” tại **Thuyết minh số 7a – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	7.380.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông	-	7.380.000.000
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	176.469.274.898	90.931.588.589
- Lãi tiền gửi, cho vay phải thu	96.155.702.085	71.376.095.062
- Tạm ứng nhân viên	7.339.087.476	3.138.579.788



- Các khoản phải thu khác	72.974.485.337	16.416.913.739
Cộng	176.469.274.898	98.311.588.589

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>545.580.000.000</i>	<i>7.380.000.000</i>
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông	16.080.000.000	7.380.000.000
- Chuyển giao quyền kiểm soát Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông (*)	529.500.000.000	-
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	<i>140.251.497.823</i>	<i>90.931.588.589</i>
- Lãi tiền gửi, cho vay phải thu	78.083.809.273	71.376.095.062
- Tạm ứng nhân viên	7.062.264.705	3.138.579.788
- Các khoản phải thu khác	55.105.423.845	16.416.913.739
Cộng	685.831.497.823	98.311.588.589

(11) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”** tại **Thuyết minh số 08 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Dự phòng phải thu các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Dự phòng phải thu là các tổ chức và cá nhân không là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Quá hạn thu hồi trên 06 tháng, dưới 1 năm	-	(13.500.000.000)
- Quá hạn thu hồi trên 2 năm, dưới 3 năm	(11.537.193.784)	(1.359.424.035)
- Quá hạn thu hồi trên 3 năm	(3.070.040.242)	(2.562.423.752)
Cộng	(14.607.234.026)	(17.421.847.787)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(17.421.847.787)	(672.700.000)
- Trích lập dự phòng	(345.860.194)	(13.500.000.000)
- Dự phòng tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	(9.809.658.324)	(4.941.440.488)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(529.867.721)	(547.420.445)
- Hoàn nhập dự phòng	13.500.000.000	2.239.713.146
Số cuối năm	(14.607.234.260)	(17.421.847.787)

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu các bên liên quan	-	-
Dự phòng phải thu là các tổ chức và cá nhân không là bên liên quan	-	-
- Quá hạn thu hồi trên trên 06 tháng, dưới 1 năm	-	(13.500.000.000)
- Quá hạn thu hồi trên 2 năm, dưới 3 năm	-	(1.359.424.035)
- Quá hạn thu hồi trên 3 năm	(2.321.989.503)	(2.562.423.752)
Cộng	(2.321.989.503)	(17.421.847.787)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(17.421.847.787)	(672.700.000)
- Trích lập dự phòng	(710.300.000)	(13.500.000.000)
- Dự phòng tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	-)	(4.941.440.488)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(94.503.536)	(547.420.445)
- Hoàn nhập dự phòng	15.904.661.820	2.239.713.146
Số cuối năm	(2.231.989.503)	(17.421.847.787)

(12) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “Hàng tồn kho” tại Thuyết minh số 09 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	29.605.537.503	(9.675.103.368)	29.978.800.189	(8.134.353.342)
- Công cụ dụng cụ	357.019.344	-	557.330.671	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽²⁾	14.618.949.306	(1.543.713.246)	39.455.184.153	(17.938.939.141)
- Thành phẩm ⁽³⁾	21.726.814.122	(3.525.642.900)	44.929.132.149	(3.787.110.058)
Cộng	66.308.320.275	(14.744.459.514)	114.920.447.162	(29.860.402.541)

Sau khi điều chỉnh

37.
G T
PHÃ
ĐỒ
SE
HỒ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	25.164.421.772	(8.356.193.522)	29.978.800.189	(8.134.353.342)
- Công cụ dụng cụ	357.019.344	-	557.330.671	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽²⁾	20.092.057.370	(921.604.068)	39.455.184.153	(17.938.939.141)
- Thành phẩm ⁽³⁾	21.853.163.688	(4.374.012.717)	44.929.132.149	(3.787.110.058)
Cộng	67.466.662.174	(14.651.810.307)	114.920.447.162	(29.860.402.541)

(13) Điều chỉnh nội dung chi tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” tại Thuyết minh số 10a – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	484.768.645	378.674.041
- Mua mới trong năm	3.017.717.142	2.624.331.031
- Phân bổ trong năm	(2.671.639.250)	(2.518.236.427)
Số cuối năm	830.846.537	484.768.645

Chi tiết số dư:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	787.392.164	484.768.645
- Chi phí khác	43.454.373	-
Cộng	830.846.537	484.768.645

Sau khi điều chỉnh

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	484.768.645	378.674.041
- Mua mới trong năm	1.777.306.417	2.624.331.031
- Phân bổ trong năm	(1.490.939.653)	(2.518.236.427)
Số cuối năm	771.135.409	484.768.645

Chi tiết số dư:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	771.135.409	484.768.645
- Chi phí khác	-	-
Cộng	771.135.409	484.768.645

V
N
/EN
CHI

(14) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” tại Thuyết minh số 10b – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	86.627.436.014	28.963.210.509
- Mua mới trong năm	53.288.354.260	30.121.628.713
- Tặng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	-	32.630.488.149
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	139.586.206	3.298.626
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	247.212.124	990.737.730
- Phân bổ trong năm	(10.339.590.834)	(6.081.927.713)
Số cuối năm	129.962.997.770	86.627.436.014

Chi tiết số dư:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng ⁽¹⁾	24.036.838.928	25.407.393.020
- Quyền sử dụng đất có thời hạn ⁽²⁾	58.128.341.318	58.319.922.433
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	1.510.802.732	2.180.952.153
- Chi phí sửa chữa tài sản	33.651.481.927	270.061.726
- Chi phí khác	12.635.532.865	449.106.682
Cộng	129.962.997.770	86.627.436.014

⁽¹⁾ Là tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Hợp đồng thuê đất số 25/HĐTD ngày 26/06/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 15.828,60 m² (được cấp GCNQSDĐ số 159262); Hợp đồng thuê đất số 06/HĐTD ngày 31/01/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 560.087,20 m² (được cấp GCNQSDĐ số 364963). Giá trị còn lại của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng là 27.405.727.302 đồng (xem Thuyết minh V.22). Và tiền thuê đất tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.

⁽²⁾ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 27, 35 tờ bản đồ số 9 và 61 tại địa chỉ lô I3-6 Khu Công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Thủ Đức chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai. Thời hạn thuê đất: 01/02/2055. Tại ngày 30/06/2024, Công ty đang tiến hành làm các thủ tục để chuyển quyền sử dụng thửa đất nêu trên.

Sau khi điều chỉnh

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	86.627.436.014	28.963.210.509
- Mua mới trong năm	18.984.579.386	30.121.628.713
- Tặng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	-	32.630.488.149
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	141.322.037	3.298.626
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	757.879.372	990.737.730
- Phân bổ trong năm	(9.254.839.071)	(6.081.927.713)
Số cuối năm	97.256.377.738	86.627.436.014

Chi tiết số dư:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng ⁽¹⁾	23.694.535.064	25.407.393.020
- Quyền sử dụng đất có thời hạn ⁽²⁾	55.014.020.438	58.319.922.433
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	173.997.402	2.180.952.153
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.583.722.362	270.061.726
- Chi phí khác	16.790.102.472	449.106.682
Cộng	97.256.377.738	86.627.436.014

(1) Là tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Hợp đồng thuê đất số 25/HĐTD ngày 26/06/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 15.828,60 m² (được cấp GCNQSDĐ số 159262); Hợp đồng thuê đất số 06/HĐTD ngày 31/01/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 560.087,20 m² (được cấp GCNQSDĐ số 364963). Giá trị còn lại của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng là 23.694.535.064 đồng (xem Thuyết minh V.22).

(2) Là tiền thuê đất tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.

(3) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 27, 35 tờ bản đồ số 9 và 61 tại địa chỉ lô I3-6 Khu Công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê đất: 01/02/2055.

(15) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” tại Thuyết minh số 11 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Dự án BOT	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	167.389.612.727	1.531.260.249.071	12.237.949.877	112.451.839.309		1.823.339.650.984
2. Tăng trong kỳ	3.767.850.310	26.832.315.119	3.971.367.018	4.690.929.992	1.273.613.217.168	1.312.875.679.607
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong kỳ	1.183.894.545	2.888.378.182	2.155.685.500	794.318.182	1.273.613.217.168	1.280.635.493.577
- Tăng mua mới	1.656.630.285	2.333.431.764	1.547.787.273	462.953.355		6.000.802.677
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	927.325.480	21.610.505.173	267.894.245	3.433.658.455		26.239.383.353
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	171.157.463.037	1.558.092.564.190	16.209.316.895	117.142.769.301	1.273.613.217.168	3.136.215.330.591
Trong đó: TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	764.571.398.955	6.065.421.741	1.971.463.637	528.510.000		773.136.794.333
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	66.675.895.832	898.674.828.519	11.702.005.821	109.048.605.538		1.086.101.335.710
2. Tăng trong kỳ	8.452.672.685	72.426.903.450	2.844.750.201	4.697.765.565	723.926.318.474	88.422.091.901
- Khấu hao trong kỳ	6.874.169.828	48.041.311.076	421.170.456	528.502.975		55.865.154.335
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong kỳ	1.054.331.240	2.888.378.182	2.155.685.500	770.116.778	723.926.318.474	730.794.830.174
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	524.171.617	21.497.214.192	267.894.245	3.399.145.812		25.688.425.866
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-

004
ĐƠN
ĐỒ F
ÁP
PHÁP
PHỤ

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	75.128.568.517	971.101.731.969	14.546.756.022	113.746.371.103	723.926.318.474	1.898.449.746.085
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	109.713.716.895	632.585.420.552	535.944.056	3.403.233.771		737.238.315.274
2. Tại ngày cuối kỳ (*)	95.028.894.520	586.990.832.221	1.662.560.873	3.396.398.198	549.686.898.694	1.237.765.584.506

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 773.136.794.333 đồng.

Sau khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Dự án BOT	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	167.389.612.727	1.531.260.249.071	12.237.949.877	112.451.839.309		1.823.339.650.984
2. Tăng trong kỳ	2.394.890.005	19.545.386.417	1.761.062.303	3.196.376.113		26.897.714.838
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng mua mới	1.656.630.885	2.333.430.896	1.547.787.273	462.953.355		6.000.802.409
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	738.259.120	17.211.955.521	213.275.030	2.733.422.758		20.896.912.429
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	169.784.502.732	1.550.805.635.488	13.999.012.180	115.648.215.422		1.850.237.365.822
Trong đó: TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	37.199.858.214	742.238.517.277	10.609.102.352	800.325.200		790.847.803.043
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	66.675.895.832	898.674.828.519	11.702.005.821	109.048.605.538		1.086.101.335.710
2. Tăng trong kỳ	7.209.421.695	63.814.149.076	634.445.486	3.353.320.990		75.011.337.247
- Khấu hao trong kỳ	6.471.162.575	46.715.515.396	421.170.456	648.494.326		54.256.342.753
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	738.259.120	17.098.633.680	213.275.030	2.704.826.664		20.754.994.494
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	73.885.317.527	962.488.977.595	12.336.451.307	112.401.926.528		1.161.112.672.957
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	100.713.716.895	632.585.420.552	535.944.056	3.403.233.771		737.238.315.274
2. Tại ngày cuối kỳ (*)	95.899.185.205	588.316.657.893	1.662.560.873	3.246.288.894		689.124.692.865

372
TỶ
HẢI
ĐOÀN
SEI
HỒ

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho khoản vay của Tập đoàn là 618.873.639.361 đồng cho các khoản phát hành trái phiếu của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (chung cổ đồng lớn) là 2.630.771.475 đồng.

(16) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” tại Thuyết minh số 11 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất lâu dài	Chi phí triển khai	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	691.262.941	60.000.000.000	266.133.176.731	326.234.874.672
- Tăng mua mới	232.637.000	48.258.981.482	4.464.428.136	52.956.046.618
- Tăng do chuyển đổi báo cáo			4.765.583.282	4.765.583.282
3. Giảm trong kỳ			(275.363.188.149)	(275.363.188.149)
2. Số dư cuối kỳ	923.899.941	108.258.981.482	80.000.000	109.262.881.423
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	58.625.000	-	-	58.625.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	359.762.415	-	248.382.812.170	248.742.574.585
- Khấu hao trong năm	93.091.098	-	5.270.594.091	5.363.685.189
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm				
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	4.447.731.740	4.447.731.740
3. Giảm trong năm	-	-	(258.101.138.001)	(258.101.138.001)
4. Số dư cuối kỳ	452.853.513	-	80.000.000	532.853.513
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	331.500.526	60.000.000.000	17.750.364.561	78.081.865.087
2. Tại ngày cuối kỳ	471.046.428	108.258.981.482	-	108.730.027.910

Sau khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất lâu dài	Chi phí triển khai	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	691.262.941	60.000.000.000	266.133.176.731	326.234.874.672
- Tăng mua mới	232.637.000	48.258.981.482	4.464.428.136	52.956.046.618
- Tăng do chuyển đổi báo cáo			4.765.583.282	4.765.583.282
3. Giảm trong kỳ			(275.363.188.149)	(275.363.188.149)
2. Số dư cuối kỳ	923.899.941	108.258.981.482	-	109.182.881.423
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	170.135.000	-	-	170.135.000

II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	359.762.415	-	248.382.812.170	248.742.574.585
- Khấu hao trong năm	93.091.098	-	5.270.594.091	5.363.685.189
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm				
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	4.447.731.740	4.447.731.740
3. Giảm trong năm	-	-	(258.101.138.001)	(258.101.138.001)
4. Số dư cuối kỳ	452.853.513	-	-	452.853.513
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	331.500.526	60.000.000.000	17.750.364.561	78.081.865.087
2. Tại ngày cuối kỳ	471.046.428	108.258.981.482	-	108.730.027.910

(17) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Đầu tư tài chính dài hạn**” tại **Thuyết minh số 15 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	244.058.100.784
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.088.343.490	55.462.365.461
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(27.804.716.128)
Cộng	30.088.343.490	271.715.750.117

Sau khi điều chỉnh

	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	269.910.246.265	244.058.100.784
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.899.281.816	55.462.365.461
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(27.804.716.128)
Cộng	299.809.528.081	271.715.750.117

(18) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**” tại **Thuyết minh số 15a – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
-					

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (*)	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	-	-	29%	201.187.500.000
Cộng			-		201.187.500.000

(*) Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400192949 ngày 03 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Nông cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Đầu tư xây dựng công trình giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 24.900.000 cổ phiếu, tương đương 99,9% vốn điều lệ của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (số đầu năm là 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ).

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ như sau:

		Công ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông	Cộng
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>			
- Số đầu năm		201.187.500.000	201.187.500.000
- Tăng giá trị đầu tư		-	-
- Giảm giá trị đầu tư do trở thành công ty con		(201.187.500.000)	(201.187.500.000)
- Số cuối kỳ	-	-	-
<i>Phần lũy kế lãi/(lỗ) lợi nhuận sau khi mua</i>			
- Số đầu năm		42.870.600.784	42.870.600.784
- Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh trong năm	-	34.454.382.674	34.454.382.674
- Loại trừ cổ tức nhận được	-	(8.700.000.000)	(8.700.000.000)
- Giảm do thoái vốn do công ty con		(68.624.983.458)	(68.624.983.458)
- Số cuối kỳ	-	-	-
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Số đầu năm		244.058.100.784	244.058.100.784
Số cuối kỳ	-	-	-

Sau khi điều chỉnh

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
-					
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (*)	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	29%	201.187.500.000	29%	201.187.500.000
Cộng			201.187.500.000		201.187.500.000

(*) Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400192949 ngày 03 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Đầu tư xây dựng công trình giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 24.900.000 cổ phiếu, tương đương 99,9% vốn điều lệ của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông (số đầu năm là 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ).

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ như sau:

		Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông	Cộng
Giá gốc khoản đầu tư			
- Số đầu năm		201.187.500.000	201.187.500.000
- Tăng giá trị đầu tư		-	-
- Giảm giá trị đầu tư do trở thành công ty con			-
- Số cuối kỳ	-	201.187.500.000	201.187.500.000
Phần lũy kế lãi/(lỗ) lợi nhuận sau khi mua			
- Số đầu năm		42.870.600.784	42.870.600.784
- Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh trong năm	-	34.552.145.481	34.552.145.481
- Loại trừ cổ tức nhận được	-	(8.700.000.000)	(8.700.000.000)
- Giảm do thoái vốn do công ty con		-	-
- Số cuối kỳ	-	68.722.746.265	68.722.746.265
Giá trị ghi sổ			
Số đầu năm		244.058.100.784	244.058.100.784
Số cuối kỳ	-	269.910.246.265	269.910.246.265

(19) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” tại Thuyết minh số 15b – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	30.088.343.490	30.088.343.490	-	55.462.365.461	27.657.649.333	(27.804.716.128)
Cộng	30.088.343.490	30.088.343.490	-	55.462.365.461	27.657.649.333	(27.804.716.128)

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	29.899.281.816	38.676.400.000	-	55.462.365.461	27.657.649.333	(27.804.716.128)
Cộng	29.899.281.816	38.676.400.000	-	55.462.365.461	27.657.649.333	(27.804.716.128)

72
 TỶ
 HẬP
 ĐÀ
 SEV
 10

(20) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Lợi thế thương mại**” tại **Thuyết minh số 16 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	Số đầu năm	Tăng trong năm	Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Phân bổ trong năm	Số cuối kỳ
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen (thời gian phân bổ: 10 năm)	459.084.563	-	-	-	(66.373.672)	392.710.891
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (thời gian phân bổ: 10 năm)	57.368.121.737	-	-	-	(8.195.445.962)	49.172.675.775
- Công ty TNHH Mass Noble Investment (thời gian phân bổ: 10 năm)	88.459.804.801	-	-	304.576.792	(25.956.897.504)	62.807.484.089
- Công Ty CP BOT &BT Đức Long Đăk Nông			240.973.432.851			240.973.432.851
Cộng	146.287.011.101	0	240.973.432.851	304.576.792	(34.218.717.138)	353.346.303.606

Sau khi điều chỉnh

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	Số đầu năm	Tăng trong năm	Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Phân bổ trong năm	Số cuối kỳ
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen (thời gian phân bổ: 10 năm)	459.084.563	-	-	-	(66.373.672)	392.710.891
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (thời gian phân bổ: 10 năm)	57.368.121.737	-	-	-	(8.195.445.962)	49.172.675.775
- Công ty TNHH Mass Noble Investment (thời gian phân bổ: 10 năm)	88.459.804.801	-	-	562.557.897	(26.214.878.609)	62.807.484.089
- Công Ty CP BOT &BT Đức Long Đăk Nông			-			-
Cộng	146.287.011.101	0	-	562.557.897	(34.476.698.243)	112.372.870.755

(21) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Phải trả người bán ngắn hạn**” tại **Thuyết minh số 17 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan</i>	<i>534.411.342.043</i>	<i>7.279.569.275</i>
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	531.780.858.000	3.863.200.000

- Ansen Electronics Company	2.630.484.043	3.416.369.275
<i>Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác</i>	<i>154.118.494.586</i>	<i>106.366.006.635</i>
- Shenzhen Chuangwei – RGB Electronics Company Limited	39.329.334.667	42.804.130.060
- Công ty TNHH CNS Amura Precision	-	10.552.758.472
- Skyworth overseas sales ltd.	58.752.119.250	-
Tổng Cục Đường bộ Việt Nam	23.827.239.000	
- Các đối tượng khác	32.209.801.669	53.009.118.103
Cộng	688.529.836.629	113.645.575.910

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan</i>	<i>2.280.858.000</i>	<i>3.863.200.000</i>
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	2.280.858.000	3.863.200.000
<i>Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác</i>	<i>125.314.994.456</i>	<i>109.782.375.910</i>
- Shenzhen Chuangwei – RGB Electronics Company Limited	39.329.334.667	42.804.130.060
- Skyworth overseas sales ltd.	58.752.119.250	-
- Các đối tượng khác	27.233.540.539	66.978.245.850
Cộng	127.595.852.456	113.645.575.910

(22) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Người mua trả tiền trước hạn**” tại **Thuyết minh số 18 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>	<i>37.032.331.546</i>	<i>26.475.137.826</i>
- Ansen Electronics Company	37.032.331.546	26.475.137.826
<i>Đối tượng khác</i>	<i>5.342.660.519</i>	<i>5.746.432.016</i>
- Đối tượng khác	5.342.660.519	5.746.432.016
Cộng	42.374.992.065	32.221.569.842

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>	-	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Đối tượng khác</i>	43.027.726.023	32.221.569.842
- Đối tượng khác	43.027.726.023	32.221.569.842
Cộng	43.027.726.023	32.221.569.842

(23) Điều chỉnh nội dung chi tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tại Thuyết minh số 19 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Đã nộp	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo		Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	349.032.082	25.508.074	39.502.329.889	819.534.163	-	(35.933.293.254)	4.712.094.806	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.026	3.095.170.071	-	-	(3.095.170.071)	-	4.026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.677.826.056	-	12.742.476.746	5.287.692.765	1.725.001.035	(8.675.637.447)	72.757.359.155	-
- Thuế thu nhập cá nhân	181.086.546	-	3.991.672.215	70.877.069	-	(4.093.386.858)	150.248.972	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	765.285.600	-	494.508.148	-	-	(513.693.828)	746.099.920	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	40.257	738.830.891	-	-	(738.830.891)	-	40.257
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	675.000.000	-	739.361.788	-	-	(1.397.201.948)	17.159.840	-
Cộng	63.648.230.284	25.552.357	61.304.349.748	6.178.103.997	1.725.001.035	(54.447.214.297)	78.382.862.693	44.283

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.507.861.869	31.095.546.881

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	84.388.162.945	85.016.663.668
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	365.935.769	7.917.162.942
+ Phân bổ lợi thế thương mại	15.508.837.029	22.000.344.207
+ Lỗ thu nhập chịu thuế của các chi nhánh quyết toán riêng thuế TNDN	68.513.390.147	55.099.156.519-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(34.454.382.674)	(51.626.332.943)
+ Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ	(34.454.382.674)	(23.254.817.616)
+ Ảnh hưởng từ hợp nhất	-	(22.768.749.293)
+ Giảm khác		(5.602.766.034)
Thu nhập chịu thuế	101.441.642.140	64.485.877.606
Thu nhập được miễn thuế		(382.366.715)
Thu nhập tính thuế	101.441.642.140	64.103.510.891
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%		
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 17%-20%		
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế	10.779.876.566	6.266.897.357
Thuế TNDN được giảm (*)	(4.618.001.856)	(3.297.903.282)
Thuế TNDN bổ sung của các kỳ trước	-	15.454.922
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	6.161.874.710	2.984.448.997

Sau khi điều chỉnh

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Đã nộp	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm			Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	349.032.082	25.508.074	14.132.997.254	-	-	(13.894.646.258)	746.594.386	184.719.382
- Thuế GTGT	-	4.026	1.649.242.199	-	-	(1.649.242.199)	-	4.026

372
G T
PHÃ
ĐỒI
SE
HỒ

hàng nhập khẩu								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.352.826.056	-	12.120.262.043	-	2.036.850.704	(4.028.493.259)	72.481.445.544	-
- Thuế thu nhập cá nhân	181.086.546	-	3.271.534.264	-	-	(3.420.598.407)	32.022.403	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, lệ phí, phải nộp khác	765.285.600	-	1.226.649.607	-	-	(1.228.676.003)	763.259.204	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	40.257	240.412.299	-	-	(240.412.296)	-	40.254
Cộng	63.648.230.284	25.552.357	32.641.097.666	-	2.036.850.704	(24.462.068.422)	74.023.321.537	184.763.662

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.258.238.869	31.095.546.881
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	183.937.467.428	85.016.663.668
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	168.428.630.399	7.917.162.942
+ Phân bổ lợi thế thương mại	15.508.837.029	22.000.344.207
+ Lỗ thu nhập chịu thuế của các chi nhánh quyết toán riêng thuế TNDN	-	55.099.156.519-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(145.936.152.031)	(51.626.332.943)
+ Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ	(34.552.145.481)	(23.254.817.616)
+ Ảnh hưởng từ hợp nhất	(83.686.758.651)	(22.768.749.293)
+ Giảm khác	(27.697.247.899)	(5.602.766.034)
Thu nhập chịu thuế	95.259.554.266	64.485.877.606
Thu nhập được miễn thuế		(382.366.715)

Thu nhập tính thuế	95.259.554.266	64.103.510.891
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%</i>		
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 17%-20%</i>		
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế	15.470.755.698	6.266.897.357
Thuế TNDN được giảm (*)	(3.353.348.730)	(3.297.903.282)
Thuế TNDN bổ sung của các kỳ trước	2.822.075	15.454.922
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	12.120.262.043	2.984.448.997

(24) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “Chi phí phải trả ngắn hạn” tại Thuyết minh số 20 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	8.670.840.750	10.364.394.076
- Phải trả chi phí vận hành nhà máy, văn phòng	2.781.951.216	11.564.413.612
- Chi phí phải trả khác	16.177.956.772	44.777.847.470
Cộng	27.630.748.738	66.706.655.158

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	6.530.852.199	10.364.394.076
- Phải trả chi phí vận hành nhà máy, văn phòng	14.336.006.612	11.564.413.612
- Chi phí phải trả khác	37.448.357.197	44.777.847.470
Cộng	58.315.216.008	66.706.655.158

(25) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” tại Thuyết minh số 21a – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.445.586.002	8.018.973.247
- Phải trả khác	50.824.050.199	2.552.604.002
Cộng	57.269.636.201	10.571.577.249

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	529.500.000.00	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (*)	529.500.000.000	
Phải trả ngắn hạn khác	6.384.611.606	10.571.577.249
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.434.481.110	8.018.973.247
- Phải trả khác	1.950.130.496	2.552.604.002
Cộng	535.884.611.606	10.571.577.249

(26) Điều chỉnh nội dung chi tiêu “**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn**” tại Thuyết minh số 22 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng, tổ chức, cá nhân	877.855.458.233	748.406.363.091	(512.430.535.896)	1.113.831.285.428
Cộng	877.855.458.233	748.406.363.091	(512.430.535.896)	1.113.831.285.428

Sau khi điều chỉnh

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng, tổ chức, cá nhân	877.855.458.233	652.305.163.520	(621.984.116.156)	908.176.505.597
Cộng	877.855.458.233	652.305.163.520	(621.984.116.156)	908.176.505.597

(27) Điều chỉnh nội dung chi tiêu “**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**” tại Thuyết minh số 22a – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
- Nguyễn Thanh Lâm	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	425.890.383.833	425.890.383.833	166.223.205.193	166.223.205.193

300
 CÔNG
 CỐ
 TẬP
 LPH
 PH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	130.000.000.000	130.000.000.000	50.275.348.497	50.275.348.497
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽²⁾	271.217.007.557	271.217.007.557	65.947.856.696	65.947.856.696
- Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam- CN Sài Gòn ⁽³⁾	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TpHCM ⁽⁴⁾	19.300.000.000	19.300.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	5.373.376.276	5.373.376.276	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	85.794.755.000	85.794.755.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	85.794.755.000	85.794.755.000
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	425.890.383.833	425.890.383.833	252.017.960.193	252.017.960.193

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
- Nguyễn Thanh Lâm	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	290.517.007.557	290.517.007.557	166.223.205.193	166.223.205.193
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	-	-	50.275.348.497	50.275.348.497
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽²⁾	271.217.007.557	271.217.007.557	65.947.856.696	65.947.856.696
- Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam- CN Sài Gòn ⁽³⁾	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TpHCM ⁽⁴⁾	19.300.000.000	19.300.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	93.215.705.000	93.215.705.000	85.794.755.000	85.794.755.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	93.215.705.000	93.215.705.000	85.794.755.000	85.794.755.000
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	383.732.712.557	383.732.712.557	252.017.960.193	252.017.960.193

(28) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn và dài hạn**” tại Thuyết minh số 22b – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các tổ chức và cá nhân khác</i>	687.940.901.595	687.940.901.595	625.837.498.040	625.837.498.040
Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽¹⁾	576.769.748.040	576.769.748.040	576.769.748.040	576.769.748.040
Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽²⁾	40.889.750.000	40.889.750.000	49.067.750.000	49.067.750.000
Võ Thị Thu Hằng ⁽³⁾	70.281.403.555	70.281.403.555	-	-
Cộng	687.940.901.595	687.940.901.595	625.837.498.040	625.837.498.040

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các tổ chức và cá nhân khác</i>	524.443.793.040	524.443.793.040	625.837.498.040	625.837.498.040
Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽¹⁾	483.554.043.040	483.554.043.040	576.769.748.040	576.769.748.040
Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽²⁾	40.889.750.000	40.889.750.000	49.067.750.000	49.067.750.000
Võ Thị Thu Hằng ⁽³⁾	-	-	-	-
Cộng	524.443.793.040	524.443.793.040	625.837.498.040	625.837.498.040

(29) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**” tại Thuyết minh số 23 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>							
Tại ngày 01/01/2024	1.062.360.940.000	1.049.485.820		663.498.805	163.466.413.767	169.997.780.389	1.397.538.118.781

25/12/2024
TỶ ANH AN
EVE
3/01

Tăng trong năm	-	-	8.690.981.673	-	1.386.485.583	25.000.836.114	35.078.303.370
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	8.690.981.673	-	1.386.485.583	25.000.836.114	35.078.303.370
Giảm trong năm	-	-	-	-	(701.513.762)	(60.558.464.816)	(61.259.978.578)
Tại ngày 31/12/2024	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.573
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>							
Tại ngày 01/01/2025	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.573
Tăng trong năm	106.226.370.000	-	6.607.677.757	-	3.511.650.865	43.843.881.057	160.189.579.679
- Từ kết quả kinh doanh trong năm	-	-	-	-	3.511.650.865	41.834.336.294	45.345.987.159
- Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	2.009.544.763	2.009.544.763
- Tăng từ phân chia cổ tức bằng cổ phiếu	106.226.370.000	-	-	-	-	-	106.226.370.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	6.607.677.757	-	-	-	6.607.677.757
Giảm trong năm	-	-	-	-	(106.327.301.270)	(64.101.209.726)	(170.428.510.996)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(106.226.370.000)	(64.000.000.000)	(170.226.370.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(100.931.270)	(101.209.726)	(202.140.996)
Tại ngày 31/12/2025	1.168.587.310.000	1.049.485.820	15.298.659.430	663.498.805	61.335.735.183	114.182.823.018	1.361.117.512.256

Sau khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>							
Tại ngày 01/01/2024	1.062.360.940.000	1.049.485.820		663.498.805	163.466.413.767	169.997.780.389	1.397.538.118.781
Tăng trong năm	-	-	8.690.981.673	-	1.386.485.583	25.000.836.114	35.078.303.370
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	8.690.981.673	-	1.386.485.583	25.000.836.114	35.078.303.370
Giảm trong năm	-	-	-	-	(701.513.762)	(60.558.464.816)	(61.259.978.578)

Tại ngày 31/12/2024	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.573
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>							
Tại ngày 01/01/2025	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.573
Tăng trong năm	106.226.370.000	-	4.256.256.696	-	4.054.280.673	41.114.707.413	155.651.614.782
- Từ kết quả kinh doanh trong năm	-	-	-	-	4.054.280.673	41.015.846.237	45.070.126.910
- Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ phân chia cổ tức bằng cổ phiếu	106.226.370.000	-	-	-	-	-	106.226.370.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	4.256.256.696	-	-	98.861.176	4.355.117.872
Giảm trong năm	-	(364.800.000)	-	-	(112.964.382.766)	(64.101.209.726)	(177.430.392.492)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(64.000.000.000)	(64.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(106.226.370.000)	-	(106.226.370.000)
- Giảm khác	-	(364.800.000)	-	-	(6.738.012.766)	(101.209.726)	(7.204.022.492)
Tại ngày 31/12/2025	1.168.587.310.000	684.685.820	12.947.238.369	663.498.805	55.241.283.495	111.453.649.374	1.349.577.665.863

Lý do điều chỉnh: Công ty đánh giá chưa đầy đủ các quy định tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025, việc điều chỉnh này nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính.

Nội dung điều chỉnh trên không làm thay đổi các chỉ tiêu khác trên Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025 đã công bố ngày 29/01/2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 02/04/2026 tại đường dẫn: <https://a7group.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025 tự lập.



Nguyễn Đình Trại

No.: 29/2026/CV-A7

Ho Chi Minh City, April 02, 2026

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

To:

- State Securities Commission of Vietnam
- Hanoi Stock Exchange

1. Name of organization: Alpha Seven Group Joint Stock Company

- **Ticker symbol:** DL1
- **Address:** Lot I3-6, N2 Street, Saigon Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
- **Tel:** (+84) 28 3736 7187 **Fax:** (+84) 28 3736 7187
- **Email:** info@a7group.vn **Website:** <http://www.a7group.vn>

2. Content of information disclosure:

The Company hereby discloses information regarding the correction of the Consolidated Financial Statements for Q4 2025, which were previously disclosed on January 29, 2026, as follows:

- On December 30, 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 17/2025/NQ-HĐQT approving the Share Transfer Agreement in BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company. In the separate financial statements for Q4 2025, the Company recognized the transaction as completed and consolidated BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company as a subsidiary.
- However, upon review, based on the conditions stipulated in the agreement, applicable accounting standards, and relevant regulations, the Company determined that as of December 31, 2025, the share transfer transaction had not been completed and therefore should not have been consolidated as a subsidiary. The recognition as an investment in a subsidiary was not consistent with the substance of the transaction, specifically:
 - a) The Company has not completed the legal procedures required to obtain ownership of the shares in accordance with regulations.
 - b) The Company does not have control over the financial and operating policies of BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company, and the conditions for recognizing control had not been satisfied as of December 31, 2025.
 - c) The parties have not yet fully performed the terms and conditions stipulated in the share transfer agreement; therefore, the transaction has not been completed.
 - Certain other items were not accounted for appropriately.
 - After a comprehensive review of all documents and in accordance with applicable accounting standards, the Company has made corrections and adjustments to the Consolidated Financial Statements for Q4 2025 previously disclosed on January 29, 2026, specifically as follows:



(1) Adjustments to items in the “Balance Sheet” are as follows (adjusted contents are shown in bold):

Before adjustment

ASSETS	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
1	2	3	4	5
ASSETS			3,390,289,442,494	2,570,195,106,497
A- CURRENT ASSETS	100		1,237,753,479,807	1,199,216,369,297
I. Cash and cash equivalents	110		281,069,195,121	152,088,431,637
1. Cash	111	V.1	281,069,195,121	152,088,431,637
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	120		203,000,000,000	151,020,000,000
1. Trading securities	121	V.2	-	55,200,000,000
2. Provision for diminution in value of trading securities (*)	122	V.2	-	(4,180,000,000)
3. Held-to-maturity investments	123	V.3	203,000,000,000	100,000,000,000
III. Short-term receivables	130		698,446,460,842	800,337,720,509
1. Short-term receivables from customers	131	V.4	166,700,725,168	371,318,261,770
2. Short-term advances to suppliers	132	V.5	49,783,668,604	28,794,239,853
3. Short-term loan receivables	135	V.6a	319,111,500,485	318,350,576,828
4. Other short-term receivables	136	V.7a	176,469,274,898	98,311,588,589
5. Allowance for doubtful short-term receivables	137	V.8	(14,607,234,026)	(17,421,847,787)
6. Shortage of assets pending resolution	139		988,525,713	984,901,256
IV. Inventories	140		51,563,860,761	85,060,044,621
1. Inventories	141	V.9	66,308,320,275	114,920,447,162
2. Provision for inventory devaluation	149		(14,744,459,514)	(29,860,402,541)
V. Other current assets	150		3,673,963,083	10,710,172,530
1. Short-term prepaid expenses	151	V.10a	830,846,537	484,768,645
2. Deductible value-added tax	152		2,821,395,321	10,199,851,528
3. Taxes and other receivables from the State	153		21,721,225	25,552,357
B. NON-CURRENT ASSETS	200		2,152,535,962,687	1,370,978,737,200
I. Long-term receivables	210		288,674,375,501	2,064,375,501
1. Long-term loan receivables	215	V.6b	32,000,000,000	-
2. Other long-term receivables	216	V.7b	256,674,375,501	2,064,375,501
II. Fixed assets	220		1,346,495,612,416	815,320,180,361
1. Tangible fixed assets	221	V.11	1,237,765,584,506	737,238,315,274

- Historical cost	222		3,136,215,330,591	1,823,339,650,984
- Accumulated depreciation	223		(1,898,449,746,085)	(1,086,101,335,710)
2. Finance lease assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible assets	227	V.12	108,730,027,910	78,081,865,087
- Historical cost	228		109,262,881,423	326,824,439,672
- Accumulated amortization	229		(532,853,513)	(248,742,574,585)
III. Investment property	230	V.13	-	-
- Historical cost	231		1,891,892,974	1,891,892,974
- Accumulated depreciation	232		(1,891,892,974)	(1,891,892,974)
IV. Long-term work in progress	240		3,844,156,758	48,843,637,960
1. Long-term production and business in progress	241			
2. Construction in progress	242	V.14	3,844,156,758	48,843,637,960
V. Long-term financial investments	250		30,088,343,490	271,715,750,117
1. Investments in subsidiaries	251		-	
1. Investments in joint ventures and associates	252	V.15a	-	244,058,100,784
2. Equity investments in other entities	253	V.15b	30,088,343,490	55,462,365,461
3. Provision for long-term financial investments	254		-	(27,804,716,128)
4. Held-to-maturity investments	255		0	
VI. Other non-current assets	260		483,433,474,522	233,034,793,261
1. Long-term prepaid expenses	261	V.10b	129,962,997,770	86,627,436,014
2. Deferred income tax assets	262		124,173,146	120,346,146
3. Other non-current assets	268			
4. Goodwill	269	V.16	353,346,303,606	146,287,011,101
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		3,390,289,442,494	2,570,195,106,497
LIABILITIES AND EQUITY			3,390,289,442,494	2,570,195,106,497
C. LIABILITIES	300		2,029,171,930,238	1,198,838,662,924
I. Current liabilities	310		1,339,152,460,811	570,003,227,114
1. Short-term trade payables	311	V.17	688,529,836,629	113,645,575,910
2. Short-term advances from customers	312	V.18	42,374,992,065	32,221,569,842
3. Taxes and other payables to the State	313	V.19	78,382,962,693	63,648,230,284
4. Payables to employees	314		18,439,231,585	30,556,989,411
5. Short-term accrued expenses	315	V.20	27,630,748,738	66,706,655,158
6. Short-term unearned revenue	318		-	-

7. Other short-term payables	319	V.21a	57,269,636,201	10,571,577,249
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.22a	425,890,383,833	252,017,960,193
9. Bonus and welfare fund	322		634,669,067	634,669,067
II. Long-term liabilities	330		690,019,469,427	628,835,435,810
1. Long-term advances from customers	332			-
2. Other long-term payables	337	V.21b	-	980,256,425
3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.22b	687,940,901,595	625,837,498,040
4. Convertible bonds	339			
5. Deferred income tax liabilities	341		2,078,567,832	2,017,681,345
6. Long-term provisions	342			
D. EQUITY	400		1,361,117,512,256	1,371,356,443,573
I. Owners' equity	410	V.23	1,361,117,512,256	1,371,356,443,573
1. Contributed capital	411		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412		1,049,485,820	1,049,485,820
3. Convertible bond options	413			
4. Other equity	414		0	
5. Foreign exchange differences	417		15,194,293,809	8,690,981,673
6. Investment and development fund	418		663,498,805	663,498,805
7. Undistributed earnings after tax	421		61,335,735,183	164,151,385,588
- Accumulated undistributed earnings up to the end of the previous period	421a		57,824,084,318	162,764,900,005
- Undistributed earnings of the current period	421b		3,511,650,865	1,386,485,583
8. Non-controlling interests	429		114,287,188,639	134,440,151,687
II. Other funds and sources	430		0	0
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440=300+400)	440		3,390,289,442,494	2,570,195,106,497

After adjustment

ASSETS	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
1	2	3	4	5
ASSETS			3,131,673,675,438	2,570,195,106,497
A- CURRENT ASSETS	100		1,566,058,906,343	1,199,216,369,297
I. Cash and cash equivalents	110		89,069,985,609	152,088,431,637
1. Cash	111	V.1	89,069,985,609	152,088,431,637
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	120		203,000,000,000	151,020,000,000
1. Trading securities	121	V.2	-	55,200,000,000

2. Provision for diminution in value of trading securities (*)	122	V.2	-	(4,180,000,000)
3. Held-to-maturity investments	123	V.3	203,000,000,000	100,000,000,000
III. Short-term receivables	130		1,217,581,493,857	800,337,720,509
1. Short-term receivables from customers	131	V.4	161,204,596,806	371,318,261,770
2. Short-term advances to suppliers	132	V.5	48,740,107,111	28,794,239,853
3. Short-term loan receivables	135	V.6a	323,141,713,873	318,350,576,828
4. Other short-term receivables	136	V.7a	685,831,497,823	98,311,588,589
5. Allowance for doubtful short-term receivables	137	V.8	(2,321,989,503)	(17,421,847,787)
6. Shortage of assets pending resolution	139		985,567,747	984,901,256
IV. Inventories	140		52,814,851,867	85,060,044,621
1. Inventories	141	V.9	67,466,662,174	114,920,447,162
2. Provision for inventory devaluation	149		(14,651,810,307)	(29,860,402,541)
V. Other current assets	150		3,592,575,010	10,710,172,530
1. Short-term prepaid expenses	151	V.10a	771,135,409	484,768,645
2. Deductible value-added tax	152		2,636,675,939	10,199,851,528
3. Taxes and other receivables from the State	153		184,763,662	25,552,357
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,565,615,069,095	1,370,978,737,200
I. Long-term receivables	210		256,674,375,501	2,064,375,501
1. Long-term loan receivables	215	V.6b	-	-
2. Other long-term receivables	216	V.7b	256,674,375,501	2,064,375,501
II. Fixed assets	220		797,854,720,775	815,320,180,361
1. Tangible fixed assets	221	V.11	689,124,692,865	737,238,315,274
- Historical cost	222		1,850,237,365,822	1,823,339,650,984
- Accumulated depreciation	223		(1,161,112,672,957)	(1,086,101,335,710)
2. Finance lease assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible assets	227	V.12	108,730,027,910	78,081,865,087
- Historical cost	228		109,182,881,423	326,824,439,672
- Accumulated amortization	229		(452,853,513)	(248,742,574,585)
III. Investment property	230	V.13	-	-
- Historical cost	231		1,891,892,974	1,891,892,974
- Accumulated depreciation	232		(1,891,892,974)	(1,891,892,974)
IV. Long-term work in progress	240		824,656,478	48,843,637,960
1. Long-term production and business in progress	241			

2. Construction in progress	242	V.14	824,656,478	48,843,637,960
V. Long-term financial investments	250		299,809,528,081	271,715,750,117
1. Investments in subsidiaries	251		269,910,246,265	
1. Investments in joint ventures and associates	252	V.15a	29,899,281,816	244,058,100,784
2. Equity investments in other entities	253	V.15b	30,088,343,490	55,462,365,461
3. Provision for long-term financial investments	254		-	(27,804,716,128)
4. Held-to-maturity investments	255		0	
VI. Other non-current assets	260		210,451,788,260	233,034,793,261
1. Long-term prepaid expenses	261	V.10b	97,256,377,738	86,627,436,014
2. Deferred income tax assets	262		822,539,767	120,346,146
3. Other non-current assets	268			
4. Goodwill	269	V.16	112,372,870,755	146,287,011,101
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		3,131,673,975,438	2,570,195,106,497
LIABILITIES AND EQUITY			3,131,673,975,438	2,570,195,106,497
C. LIABILITIES	300		1,782,096,309,575	1,198,838,662,924
I. Current liabilities	310		1,248,097,486,839	570,003,227,114
1. Short-term trade payables	311	V.17	127,595,852,456	113,645,575,910
2. Short-term advances from customers	312	V.18	43,027,726,023	32,221,569,842
3. Taxes and other payables to the State	313	V.19	74,023,321,537	63,648,230,284
4. Payables to employees	314		20,179,625,985	30,556,989,411
5. Short-term accrued expenses	315	V.20	58,315,216,008	66,706,655,158
6. Short-term unearned revenue	318		-	-
7. Other short-term payables	319	V.21a	535,884,611,606	10,571,577,249
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.22a	383,732,712,557	252,017,960,193
9. Bonus and welfare fund	322		4,703,751,600	634,669,067
II. Long-term liabilities	330		533,998,822,736	628,835,435,810
1. Long-term advances from customers	332			-
2. Other long-term payables	337	V.21b	-	980,256,425
3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.22b	524,443,793,040	625,837,498,040
4. Convertible bonds	339			
5. Deferred income tax liabilities	341		9,555,029,696	2,017,681,345
6. Long-term provisions	342			
D. EQUITY	400		1,349,577,665,863	1,371,356,443,573
I. Owners' equity	410	V.23	1,349,577,665,863	1,371,356,443,573
1. Contributed capital	411		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000

9004
 CÔNG
 CỔ P
 TẬP
 ALPHA
 H PHỒ

- Ordinary shares with voting rights	411a	1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Preference shares	411b		
2. Share premium	412	684,685,820	1,049,485,820
3. Convertible bond options	413		
4. Other equity	414	0	
5. Foreign exchange differences	417	12,947,238,369	8,690,981,673
6. Investment and development fund	418	663,498,805	663,498,805
7. Undistributed earnings after tax	421	55,241,283,495	164,151,385,588
- Accumulated undistributed earnings up to the end of the previous period	421a	51,187,002,822	162,764,900,005
- Undistributed earnings of the current period	421b	4,054,280,673	1,386,485,583
8. Non-controlling interests	429	111,453,649,374	134,440,151,687
II. Other funds and sources	430	0	0
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440=300+400)	440	3,131,673,975,438	2,570,195,106,497

(2) Adjustments to items in the “Consolidated Cash Flow Statement” are as follows (adjusted contents are shown in bold):

Before adjustment

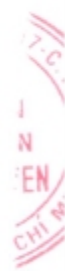
Indicators	code	Explain	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Last year)
I. Cash flows from operating activities			0	0
1. Profit before tax	01		51.507.861.869	31.095.546.881
2. Adjustments for items:			24.599.723.885	21.494.463.564
- Depreciation of fixed assets	02		81.553.580.201	79.105.523.593
- Provisions	03		(63.721.306.567)	74.914.266.456
- Unrealized foreign exchange gains/losses	04		0	0
- Gains/losses from investment activities	05		(55.458.575.236)	(51.510.794.448)
- Interest expenses	06		62.226.025.487	69.945.313.720
- Other adjustments	07			(150.959.845.757)
3. Profit from operating activities before changes in working capital	08		76.107.585.754	52.590.010.445
- Increase/decrease in receivables	09		88.536.579.533	(60.642.118.993)
- Increase/decrease in inventories	10		(48.612.126.887)	(96.474.068.833)
- Increase/decrease in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		(12.498.190.830)	158.085.736.108
- Increase/decrease in prepaid expenses	12		43.681.639.648	(57.770.320.109)
- Increase/decrease in trading securities	13		55.200.000.000	(62.000.000.000)
- Interest paid	14		(61.129.025.487)	(123.418.482.788)

172
 TỶ
 HẬP
 ĐÒA
 SEV
 HỒ

- corporate income tax paid	15		(8.145.047.470)	(265.177.350)
- Other cash inflows from operating activities	16			-
- Other cash outflows for operating activities	17			-
Net cash flows from operating activities	20		133.141.414.261	(189.894.421.520)
II. Cash flows from investing activities			0	0
1.Cash outflows for purchase/construction of fixed assets and other long-term assets	21		(8.023.491.853)	(92.867.778.329)
2.Cash inflows from disposal/sale of fixed assets and other long-term assets	22			-
3.Cash outflows for lending, purchase of debt instruments of other entities	23		(346.542.616.092)	(16.077.874.111)
4.Cash inflows from loan repayments, sale of debt instruments of other entities	24		447.578.934.010	-
5.Cash outflows for investment in other entities	25		(254.610.000.000)	-
6.Cash inflows from divestment in other entities	26			447.578.934.010
7.Interest received, dividends and profit shares received	27		21.622.427.533	14.334.952.759
Net cash flows from investing activities	30		(139.974.746.402)	352.968.234.329
III. Cash flows from financing activities				0
1.Cash inflows from issuance of shares, capital contribution from owners	31			
2.Cash outflows for capital returned to owners, repurchase of issued shares	32			0
3.Proceeds from short-term and long-term borrowings	33		571.103.622.053	542.780.595.678
4.Repayment of principal of borrowings	34		(435.289.526.428)	(557.980.096.785)
5.Repayment of finance lease obligations	35		0	0
6. Dividends and profits paid to owners	36		0	0
Net cash flows from financing activities	40		135.814.095.625	(15.199.501.107)
Net increase/decrease in cash and cash equivalents during the period (50 = 20+30+40)	50		128.980.763.484	147.874.311.702
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		152.088.431.637	4.214.119.935
Effects of changes in foreign exchange rates on cash and cash equivalents	61		0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70	V.1	281.069.195.121	152.088.431.637

After adjustment

Indicators	code	Explain	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Last year)
1. Cash flows from operating activities			0	0
1. Profit before tax	01		57.258.238.869	31.095.546.881
2. Adjustments for items:			74.531.385.565	21.494.463.564
- Depreciation of fixed assets	02		94.096.726.185	79.105.523.593
- Provisions	03		(57.589.415.046)	74.914.266.456
- Unrealized foreign exchange gains/losses	04		0	0
- Gains/losses from investment activities	05		(61.503.224.534)	(51.510.794.448)
- Interest expenses	06		61.642.362.981	69.945.313.720
- Other adjustments	07		37.884.935.979	(150.959.845.757)



3. Profit from operating activities before changes in working capital	08		131.789.624.434	52.590.010.445
- Increase/decrease in receivables	09		(369.840.331.348)	(60.642.118.993)
- Increase/decrease in inventories	10		47.453.784.988	(96.474.068.833)
- Increase/decrease in payables (excluding Interest payable and corporate income tax payable)	11		447.215.402.891	158.085.736.108
- Increase/decrease in prepaid expenses	12		6.346.741.660	(57.770.320.109)
- Increase/decrease in trading securities	13		55.200.000.000	(62.000.000.000)
- Interest paid	14		(65.475.904.858)	(123.418.482.788)
- corporate income tax paid	15		(4.028.493.259)	(265.177.350)
- Other cash inflows from operating activities	16			-
- Other cash outflows for operating activities	17			-
Net cash flows from operating activities	20		248.660.824.508	(189.894.421.520)
II. Cash flows from investing activities			0	0
1. Cash outflows for purchase/construction of fixed assets and other long-term assets	21		(10.937.867.545)	(92.867.778.329)
2. Cash inflows from disposal/sale of fixed assets and other long-term assets	22			-
3. Cash outflows for lending, purchase of debt instruments of other entities	23		(4.791.137.045)	(16.077.874.111)
4. Cash inflows from loan repayments, sale of debt instruments of other entities	24		(103.000.000.000)	-
5. Cash outflows for investment in other entities	25		25.563.083.645	-
6. Cash inflows from divestment in other entities	26			447.578.934.010
7. Interest received, dividends and profit shares received	27		(248.469.596.955)	14.334.952.759
Net cash flows from investing activities	30		(341.635.517.900)	352.968.234.329
III. Cash flows from financing activities				0
1. Cash inflows from issuance of shares, capital contribution from owners	31		(364.800.000)	
2. Cash outflows for capital returned to owners, repurchase of issued shares	32			0
3. Proceeds from short-term and long-term borrowings	33		652.305.163.520	542.780.595.678
4. Repayment of principal of borrowings	34		(621.984.116.156)	(557.980.096.785)
5. Repayment of finance lease obligations	35		0	0
6. Dividends and profits paid to owners	36		0	0
Net cash flows from financing activities	40		29.956.247.364	(15.199.501.107)
Net increase/decrease in cash and cash equivalents during the period (50 = 20+30+40)	50		(63.018.446.028)	147.874.311.702
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		152.088.431.637	4.214.119.935
Effects of changes in foreign exchange rates on cash and cash equivalents	61		0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70	V.1	89.069.985.609	152.088.431.637



(3) Adjust the content of the item “Subsidiaries and associates consolidated” by removing “Item 11” in Note No. 06 – Part I attached, as follows:

Before adjustment

Total number of subsidiaries as at 31/12/2025: 11 companies

Number of subsidiaries consolidated: 11 companies

Subsidiary

Company name	Main business activities	At the end of the period			At the beginning of the year		
		Ownership interest	Voting rights (%)	Beneficial interest	Ownership interest	Voting rights (%)	Beneficial interest
11. Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company	Management and operation of toll collection stations	99.60%	99.60%	99.60%	-	-	-

After adjustment

Total number of subsidiaries as at 31/12/2025: 10 companies

Number of subsidiaries consolidated: 10 companies

Subsidiaries

Company name	Main business activities	At the end of the period			At the beginning of the year		
		Ownership interest	Voting rights (%)	Beneficial interest	Ownership interest	Voting rights (%)	Beneficial interest
11. Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company	Management and operation of toll collection stations	-	-	-	-	-	-

(4) Adjust the content of the item “Total number of associates” in Note No. 06 – Part I attached as follows:

Before adjustment

- Total number of associates as at 31/12/2025: 01 company
- Number of associates accounted for using the equity method: 01 company

Associates

04
INC
0 P
P I
HA
HO

Company name	Main business activities	At the end of the period			At the beginning of the year		
		Ownership interest	Voting rights (%)	Beneficial interest	Ownership interest	Voting rights (%)	Beneficial interest
11. Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company	Management and operation of toll collection stations	-	-	-	29%	29%	29%

After adjustment

- Total number of associates as at 31/12/2025: 01 company
- Number of associates accounted for using the equity method: 01 company

Associates

Company name	Main business activities	At the end of the period			At the beginning of the year		
		Ownership interest	Voting rights (%)	Beneficial interest	Ownership interest	Voting rights (%)	Beneficial interest
11. Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company	Management and operation of toll collection stations	29%	29%	29%	29%	29%	29%

(5) Adjust the content of the item “Cash and cash equivalents” in Note No. 01 – Part V as follows:

Before adjustment

Items	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	2,227,188,122	2,574,518,355
Demand deposits at banks	278,842,006,999	149,513,913,282
Total	281,069,195,121	152,088,431,637

After adjustment

Items	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	2.444.898.800	2.574.518.355
Demand deposits at banks	86.625.086.809	149.513.913.282
Total	89.069.985.609	152.088.431.637

372
 TỶ
 HẬP
 JOÀ
 SEV
 HỒ

(6) Adjust the content of the item “Short-term receivables from customers” in Note No. 04 – Part V as follows:

Before adjustment

	Ending balance	Beginning balance
Short-term receivables from related parties	35,000,003	-
Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company	35,000,003	-
Short-term receivables from other customers	166,665,725,165	371,318,261,770
Mr. Nguyen Duc Toan	-	210,000,000,000
Power Trading Company - Vietnam Electricity Group	23,597,526,203	20,893,616,562
Skyworth Overseas Sales Ltd	60,637,967,075	-
Shyworth Vietnam Company Limited	41,887,959,322	-
- Other parties	40,542,272,565	140,424,645,208
Total	166,700,725,168	371,318,261,770

After adjustment

	Ending balance	Beginning balance
Short-term receivables from related parties	-	-
Short-term receivables from other customers	161.204.596.806	371.318.261.770
Mr. Nguyen Duc Toan	-	210.000.000.000
Power Trading Company - Vietnam Electricity Group	23.464.340.606	20.893.616.562
Skyworth Overseas Sales Ltd	60.637.967.075	-
Shyworth Vietnam Company Limited	41.887.959.322	-
- Other parties	35.214.329.803	140.424.645.208
Total	161.204.596.806	371.318.261.770

(7) Adjust the content of the item “Short-term advances to suppliers” in Note No. 05 – Part V as follows:

Before adjustment

	Ending balance	Beginning balance
Short-term advances to related parties	20.809.514.101	20.809.514.101
Ansen Electronics Company	20.809.514.101	20.809.514.101
Short-term advances to other suppliers	28.974.154.503	7.984.725.752
Phan Quoc Tuan	16.140.000.000	-
Other parties	12.834.154.503	7.984.725.752

Total	49.783.668.604	28.794.239.853
-------	----------------	----------------

After adjustment

	Ending balance	Beginning balance
Short-term advances to related parties	-	20.809.514.101
Ansen Electronics Company	-	20.809.514.101
Short-term advances to other suppliers	48.740.107.111	7.984.725.752
Phan Quoc Tuan	-	-
Other parties	48.740.107.111	7.984.725.752
Total	48.740.107.111	28.794.239.853

(8) Adjust the content of the item “Short-term loan receivables” in Note No. 6a – Part V as follows:

Before adjustment

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	-	130.000.000.000
Van Gia Long Investment - Construction Joint Stock Company (1)	-	130.000.000.000
Receivables from other organizations and individuals	319.111.500.485	188.350.576.828
Dong Phu Hung Manufacturing Trading Service Co., Ltd (2)	-	45.000.000.000
Mai Xuan Binh (4)	129.969.238.750	85.972.655.004
- Hoang Duy Khiem	50.000.000.000	
- Phan Quoc Tuan	20.000.000.000	
- Vo Thi Thu Hang	39.309.786.612	
- Phu Thanh Gia Pleiku Co., Ltd	14.850.000.000	
- Other parties	64.982.475.123	57.377.921.824
Total	319.111.500.485	318.350.576.828

After adjustment

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	-	-
Receivables from other organizations and individuals	323.141.713.873	318.350.576.828
Mai Xuan Binh (4)	129.969.238.750	85.972.655.004
- Tran Thi Quynh	23.315.738.000	18.679.700.000
- Vu Van Tin	65.540.000.000	
- Hoang Duy Khiem	50.000.000.000	



- Other parties	54.316.737.123	213.698.221.824
Total	323.141.713.873	318.350.576.828

(9) Adjust the content of the item “Long-term loan receivables” in Note No. 6b – Part V as follows:

Before adjustment

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	-	
Receivables from other organizations and individuals	32.000.000.000	-
- Van Gia Long Investment - Construction Joint Stock Company (1)	17.000.000.000	-
- Global Capital Company Limited	15.000.000.000	
Total	32.000.000.000	-

After adjustment

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	-	
Receivables from other organizations and individuals	-	-
- Van Gia Long Investment - Construction Joint Stock Company (1)	-	-
- Global Capital Company Limited	-	
Total	-	-

(10) Adjust the content of the item “Other short-term receivables” in Note No. 7a – Part V as follows:

Before adjustment

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	-	7.380.000.000
Duc Long Dak Nong BOT and BT Joint Stock Company	-	7.380.000.000
Receivables from other organizations and individuals	176.469.274.898	90.931.588.589
- Interest receivable from deposits and loans	96.155.702.085	71.376.095.062
- Advances to employees	7.339.087.476	3.138.579.788
- Other receivables	72.974.485.337	16.416.913.739

04:
JNC
Ô F
ÁP
PH
PHC

Total	176.469.274.898	98.311.588.589
-------	-----------------	----------------

After adjustment

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	545.580.000.000	7.380.000.000
Duc Long Dak Nong BOT and BT Joint Stock Company	16.080.000.000	7.380.000.000
- Transfer of control	529.500.000.000	-
Duc Long Dak Nong BOT and BT Joint Stock Company (*)	140.251.497.823	90.931.588.589
- Receivables from other organizations and individuals	78.083.809.273	71.376.095.062
- Interest receivable from deposits and loans	7.062.264.705	3.138.579.788
- Advances to employees	55.105.423.845	16.416.913.739
- Other receivables	685.831.497.823	98.311.588.589

(11) Adjust the content of the item “Allowance for doubtful receivables” in Note No. 08 – Part V as follows:

Before adjustment

	Ending balance	Beginning balance
Allowance for receivables from related parties	-	-
Allowance for receivables from organizations and individuals that are not related parties	-	-
- Overdue from over 6 months to under 1 year	-	(13.500.000.000)
- Overdue from over 2 years to under 3 years	(11.537.193.784)	(1.359.424.035)
- Overdue over 3 years	(3.070.040.242)	(2.562.423.752)
Total	(14.607.234.026)	(17.421.847.787)

Movements in the allowance for doubtful receivables are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	(17.421.847.787)	(672.700.000)
- Provision made	(345.860.194)	(13.500.000.000)
- Increase in provision due to consolidation of newly acquired subsidiaries during the year	(9.809.658.324)	(4.941.440.488)
- Exchange rate differences arising from translation	(529.867.721)	(547.420.445)
- Reversal of provision	13.500.000.000	2.239.713.146

	Current year	Previous year
Ending balance	(14.607.234.260)	(17.421.847.787)

After adjustment

	Ending balance	Beginning balance
Allowance for receivables from related parties	-	-
Allowance for receivables from organizations and individuals that are not related parties	-	-
- - Overdue from over 6 months to under 1 year	-	(13.500.000.000)
- - Overdue from over 2 years to under 3 years	-	(1.359.424.035)
- - Overdue over 3 years	(2.321.989.503)	(2.562.423.752)
Total	(2.321.989.503)	(17.421.847.787)

Movements in the allowance for doubtful receivables are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	(17.421.847.787)	(672.700.000)
- Provision made	(710.300.000)	(13.500.000.000)
- Increase in provision due to consolidation of newly acquired subsidiaries during the year	-)	(4.941.440.488)
- Exchange rate differences arising from translation	(94.503.536)	(547.420.445)
- Reversal of provision	15.904.661.820	2.239.713.146
Ending balance	(2.231.989.503)	(17.421.847.787)

(12) Adjust the content of the item "Inventories" in Note No. 09 – Part V as follows:

Before adjustment

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
- Raw materials (1)	29.605.537.503	(9.675.103.368)	29.978.800.189	(8.134.353.342)
- Tools and supplies	357.019.344	-	557.330.671	-
- Work in progress (2)	14.618.949.306	(1.543.713.246)	39.455.184.153	(17.938.939.141)
- Finished goods (3)	21.726.814.122	(3.525.642.900)	44.929.132.149	(3.787.110.058)
Total	66.308.320.275	(14.744.459.514)	114.920.447.162	(29.860.402.541)

After adjustment

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
- Raw materials (1)	25.164.421.772	(8.356.193.522)	29.978.800.189	(8.134.353.342)
- Tools and supplies	357.019.344	-	557.330.671	-
- Work in progress (2)	20.092.057.370	(921.604.068)	39.455.184.153	(17.938.939.141)
- Finished goods (3)	21.853.163.688	(4.374.012.717)	44.929.132.149	(3.787.110.058)
Total	67.466.662.174	(14.651.810.307)	114.920.447.162	(29.860.402.541)

(13) Adjust the content of the item “Short-term prepaid expenses” in Note No. 10a – Part V as follows:

Before adjustment

Movements:	Current year	Previous year
Beginning balance	484.768.645	378.674.041
Additions during the year	3.017.717.142	2.624.331.031
amortization during the year	(2.671.639.250)	(2.518.236.427)
Ending balance	830.846.537	484.768.645

Details of balances:	Ending balance	Beginning balance
- Tools and supplies in use	787,392,164	484,768,645
- Other expenses	43,454,373	-
Total	830,846,537	484,768,645

After adjustment

	Movements:	Current year
- Beginning balance	484,768,645	378,674,041
- Additions during the year	1,777,306,417	2,624,331,031
- Amortization during the year	(1,490,939,653)	(2,518,236,427)
Ending balance	771,135,409	484,768,645

Details of balances:	Ending balance	Beginning balance
- Tools and supplies in use	771,135,409	484,768,645
- Other expenses	-	-
Total	771,135,409	484,768,645

(14) Adjust the content of the item “Long-term prepaid expenses” in Note No. 10b – Part V as follows:

Before adjustment

	Movements:	Current year
- Beginning balance	86,627,436,014	28,963,210,509
- Additions during the year	53,288,354,260	30,121,628,713
- Increase due to consolidation of newly acquired subsidiaries	-	32,630,488,149
- Effects from report translation	139,586,206	3,298,626
- Exchange rate differences from report translation	247,212,124	990,737,730
- Amortization during the year	(10,339,590,834)	(6,081,927,713)
Ending balance	129,962,997,770	86,627,436,014

Details of balances:	Ending balance	Beginning balance
- Compensation expenses for site clearance (1)	24,036,838,928	25,407,393,020
- Right-of-use assets with finite term (2)	58,128,341,318	58,319,922,433
- Tools and supplies in use	1,510,802,732	2,180,952,153
- Asset repair expenses	33,651,481,927	270,061,726
- - Other expenses	12,635,532,865	449,106,682
Total	129,962,997,770	86,627,436,014

(1) Land lease payments under the Land Lease Contracts with the People’s Committee of Ninh Thuận Province: Land Lease Contract No. 25/HĐTD dated June 26, 2020, with a lease term of 50 years, area of 15,828.60 m² (land use right certificate No. 159262); Land Lease Contract No. 06/HĐTD dated January 31, 2020, with a lease term of 50 years, area of 560,087.20 m² (land use right certificate No. 364963). The remaining value of site clearance compensation costs used as collateral for bank loans is VND 27,405,727,302 (see Note V.22). This also includes land lease payments in the People’s Republic of China.

(2) Right-of-use of land at plots No. 27 and 35 of map sheet No. 9 and plot No. 61 at Lot I3-6, High-Tech Park, Ho Chi Minh City, Thu Duc City, transferred from Duc Long Gia Lai Investment and Construction Joint Stock Company. Lease term: until February 1, 2055. As of June 30, 2024, the Company is in the process of completing procedures to transfer the right to use the above-mentioned land plots.

After adjustment

Movement during the period:	Current year balance	Previous year balance
- Beginning balance	86.627.436.014	28.963.210.509
- Additions during the year	18.984.579.386	30.121.628.713
- Increase due to consolidation of newly acquired subsidiaries during the year	-	32.630.488.149
- Effect of financial statement conversion	141.322.037	3.298.626

1500
CỘNG
HỘ
TẬP
ALPH
H PHÚ

Movement during the period:	Current year balance	Previous year balance
- Exchange differences arising from financial statement translation	757.879.372	990.737.730
- Amortization during the year	(9.254.839.071)	(6.081.927.713)
Ending balance	97.256.377.738	86.627.436.014

Details of balances:	Ending balance	Beginning balance
- Site clearance and compensation costs ⁽¹⁾	23.694.535.064	25.407.393.020
- Land use rights with definite term ⁽²⁾	55.014.020.438	58.319.922.433
- Tools and equipment in use	173.997.402	2.180.952.153
- Repair and maintenance costs of fixed assets	1.583.722.362	270.061.726
- Other expenses	16.790.102.472	449.106.682
Total	97.256.377.738	86.627.436.014

⁽¹⁾ This represents land lease payments under land lease agreements with the People's Committee of Ninh Thuan Province, including: Land Lease Agreement No. 25/HĐTD dated June 26, 2020, with a lease term of 50 years and an area of 15,828.60 m² (Land Use Right Certificate No. 159262); and Land Lease Agreement No. 06/HĐTD dated January 31, 2020, with a lease term of 50 years and an area of 560,087.20 m² (Land Use Right Certificate No. 364963). The remaining value of site clearance and compensation costs pledged as collateral for bank loans amounts to VND 27,405,727,302 (refer to Note V.22). In addition, it includes land lease payments in the People's Republic of China.

⁽²⁾ Land use rights relating to land plots No. 27 and 35, map sheet No. 9, and plot No. 61, located at Lot I3-6, Saigon Hi-Tech Park, Ho Chi Minh City. Lease term: until February 1, 2055.

(15) Adjustment to the line item "Property, plant and equipment" in Note 11 – Section V as follows:

Before adjustment

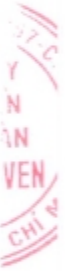
Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and transmission equipment	Office equipment and tools	BOT projects	Total
1. Historical cost of property, plant and equipment						
1. Opening balance	167.389.612.727	1.531.260.249.071	12.237.949.877	112.451.839.309		1.823.339.650.984
2. Increase during the period	3.767.850.310	26.832.315.119	3.971.367.018	4.690.929.992	1.273.613.217.168	1.312.875.679.607
- Increase from consolidation of newly acquired subsidiaries during the period	1.183.894.545	2.888.378.182	2.155.685.500	794.318.182	1.273.613.217.168	1.280.635.493.577
- Additions	1.656.630.285	2.333.431.764	1.547.787.273	462.953.355		6.000.802.677
- Increase due to financial statement translation	927.325.480	21.610.505.173	267.894.245	3.433.658.455		26.239.383.353
- First-time consolidation when the parent company obtains control during the year	-	-	-	-	-	-
3. Decrease during the period	-	-	-	-	-	-
- Disposal and liquidation	-	-	-	-	-	-
- Transfer out	-	-	-	-	-	-

4. Closing balance	171.157.463.037	1.558.092.564.190	16.209.316.895	117.142.769.301	1.273.613.217.168	3.136.215.330.591
<i>Including: Fully depreciated assets still in use</i>	<i>764.571.398.955</i>	<i>6.065.421.741</i>	<i>1.971.463.637</i>	<i>528.510.000</i>		<i>773.136.794.333</i>
II. Accumulated depreciation						
1 Opening balance	66.675.895.832	898.674.828.519	11.702.005.821	109.048.605.538		1.086.101.335.710
2. Increase during the period	8.452.672.685	72.426.903.450	2.844.750.201	4.697.765.565	723.926.318.474	88.422.091.901
- Depreciation for the period	<i>6.874.169.828</i>	<i>48.041.311.076</i>	<i>421.170.456</i>	<i>528.502.975</i>		<i>55.865.154.335</i>
- Increase from consolidation of newly acquired subsidiaries during the period	<i>1.054.331.240</i>	<i>2.888.378.182</i>	<i>2.155.685.500</i>	<i>770.116.778</i>	<i>723.926.318.474</i>	<i>730.794.830.174</i>
- Increase due to financial statement translation	<i>524.171.617</i>	<i>21.497.214.192</i>	<i>267.894.245</i>	<i>3.399.145.812</i>		<i>25.688.425.866</i>
- First-time consolidation when the parent company obtains control during the year	-	-	-	-		-
3. Decrease during the period	-	-	-	-	-	-
- Disposal and liquidation	-	-	-	-	-	-
- Transfer out	-	-	-	-	-	-
4. Closing balance	75.128.568.517	971.101.731.969	14.546.756.022	113.746.371.103	723.926.318.474	1.898.449.746.085
III. Carrying amount						
1. Opening balance	100.713.716.895	632.585.420.552	535.944.056	3.403.233.771		737.238.315.274
2. Closing balance (*)	96.028.894.520	586.990.832.221	1.662.560.873	3.396.398.198	549.686.898.694	1.237.765.584.506

The historical cost of fully depreciated property, plant and equipment still in use at the end of the period is VND 773,136,794,333.

After adjustment

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and transmission equipment	Office equipment and tools	BOT projects	Total
I. Historical cost of property, plant and equipment						
1. Opening balance	167.389.612.727	1.531.260.249.071	12.237.949.877	112.451.839.309		1.823.339.650.984
2. Increase during the period	2.394.890.005	19.545.386.417	1.761.062.303	3.196.376.113		26.897.714.838
- Increase from consolidation of newly acquired subsidiaries during the period	-	-	-	-	-	-
- Additions	<i>1.656.630.885</i>	<i>2.333.430.896</i>	<i>1.547.787.273</i>	<i>462.953.355</i>		<i>6.000.802.409</i>
- Increase due to financial statement translation	<i>738.259.120</i>	<i>17.211.955.521</i>	<i>213.275.030</i>	<i>2.733.422.758</i>		<i>20.896.912.429</i>
- First-time consolidation when the parent company obtains control during the year	-	-	-	-		-
3. Decrease during the period	-	-	-	-	-	-
- Disposal and liquidation	-	-	-	-	-	-
- Transfer out	-	-	-	-	-	-
4. Closing balance	169.784.502.732	1.550.805.635.488	13.999.012.180	115.648.215.422		1.850.237.365.822
<i>Including: Fully depreciated assets still in use</i>	<i>37.199.858.214</i>	<i>742.238.517.277</i>	<i>10.609.102.352</i>	<i>800.325.200</i>		<i>790.847.803.043</i>
II. Accumulated depreciation						
1 Opening balance	66.675.895.832	898.674.828.519	11.702.005.821	109.048.605.538		1.086.101.335.710



2. Increase during the period	7.209.421.695	63.814.149.076	634.445.486	3.353.320.990	75.011.337.247
- Depreciation for the period	6.471.162.575	46.715.515.396	421.170.456	648.494.326	54.256.342.753
- Increase from consolidation of newly acquired subsidiaries during the period	-	-	-	-	-
- Increase due to financial statement translation	738.259.120	17.098.633.680	213.275.030	2.704.826.664	20.754.994.494
- First-time consolidation when the parent company obtains control during the year	-	-	-	-	-
3. Decrease during the period	-	-	-	-	-
- Disposal and liquidation	-	-	-	-	-
- Transfer out	-	-	-	-	-
4. Closing balance	73.885.317.527	962.488.977.595	12.336.451.307	112.401.926.528	1.161.112.672.957
III. Carrying amount					
1. Opening balance	100.713.716.895	632.585.420.552	535.944.056	3.403.233.771	737.238.315.274
2. Closing balance (*)	95.899.185.205	588.316.657.893	1.662.560.873	3.246.288.894	689.124.692.865

The carrying amount of property, plant and equipment pledged as collateral for the Group's borrowings is VND 618,873,639,361
The carrying amount of property, plant and equipment pledged for bonds issued by Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company (major shareholder) is VND 2,630,771,475.

(16) Adjustment to the line item "Intangible assets" in Note 12 – Section V as follows:

Before adjustment

Item	Computer software	Land use rights (indefinite term)	Implementation costs	Total
I. Cost				
1. Opening balance	691.262.941	60.000.000.000	266.133.176.731	326.234.874.672
- Additions	232.637.000	48.258.981.482	4.464.428.136	52.956.046.618
- Increase due to financial statement translation			4.765.583.282	4.765.583.282
3. Decrease during the period			(275.363.188.149)	(275.363.188.149)
2. Closing balance	923.899.941	108.258.981.482	80.000.000	109.262.881.423
Including: Fully depreciated assets still in use	58.625.000	-	-	58.625.000
II. Accumulated amortisation				
1. Opening balance	359.762.415	-	248.382.812.170	248.742.574.585
- Amortisation for the year	93.091.098	-	5.270.594.091	5.363.685.189
- Increase from consolidation of newly acquired subsidiaries during the year				
- Exchange rate effect from financial statement translation	-	-	4.447.731.740	4.447.731.740

3. Decrease during the year	-	-	(258.101.138.001)	(258.101.138.001)
4. Closing balance	452.853.513	-	80.000.000	532.853.513
III. Carrying amount				
1. Opening balance	331.500.526	60.000.000.000	17.750.364.561	78.081.865.087
2. Closing balance	471.046.428	108.258.981.482	-	108.730.027.910

After adjustment

Item	Computer software	Land use rights (indefinite term)	Implementation costs	Total
I. Cost				
1. Opening balance	691.262.941	60.000.000.000	266.133.176.731	326.234.874.672
- Additions	232.637.000	48.258.981.482	4.464.428.136	52.956.046.618
- Increase due to financial statement translation			4.765.583.282	4.765.583.282
3. Decrease during the period			(275.363.188.149)	(275.363.188.149)
2. Closing balance	923.899.941	108.258.981.482	-	109.182.881.423
Including: Fully depreciated assets still in use	170.135.000	-	-	170.135.000
II. Accumulated amortisation				
1. Opening balance	359.762.415	-	248.382.812.170	248.742.574.585
- Amortisation for the year	93.091.098	-	5.270.594.091	5.363.685.189
- Increase from consolidation of newly acquired subsidiaries during the year				
- Exchange rate effect from financial statement translation	-	-	4.447.731.740	4.447.731.740
3. Decrease during the year	-	-	(258.101.138.001)	(258.101.138.001)
4. Closing balance	452.853.513	-	-	452.853.513
III. Carrying amount				
1. Opening balance	331.500.526	60.000.000.000	17.750.364.561	78.081.865.087
2. Closing balance	471.046.428	108.258.981.482	-	108.730.027.910

1004
CÔNG
CỐ P
TẬP
LPHA
PHỐ

(17) Adjustment to the 'Long-term financial investments' item in Note 15 – Section V as follows:

Before adjustment

	Current year		Prior year
- Investments in joint ventures and associates	-		244.058.100.784
- Investments in other entities	30.088.343.490		55.462.365.461
- Provision for long-term financial investments	-		(27.804.716.128)
Total	30.088.343.490		271.715.750.117

After adjustment

	Current year		Prior year
- Investments in joint ventures and associates	269.910.246.265		244.058.100.784
- Investments in other entities	29.899.281.816		55.462.365.461
- Provision for long-term financial investments	-		(27.804.716.128)
Total	299.809.528.081		271.715.750.117

(18) Adjustment to the 'Investments in joint ventures and associates' item in Note 15a – Section V as follows:

Before adjustment

Cost of investments in associates and joint ventures

Company name	Business activities	Ending balance		Beginning balance	
		Ownership interest (%)	Cost	Ownership interest (%)	Cost
- BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company (*)	Operation and management of toll collection stations	-	-	29%	201.187.500.000
Total			-		201.187.500.000

(*) BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 6400192949 dated August 3, 2010, and amended for the 9th time on March 27, 2018, issued by the Department of Planning and Investment of Dak Nong Province. Its principal business activity is investment in the construction of transportation infrastructure. As at the end of the reporting period, the Company held 24,900,000 shares, representing 99.9% of the charter capital of BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company (beginning of the year: 7,250,000 shares, representing 29% of the charter capital).

Details of investments in joint ventures and associates accounted for using the equity method are as follows:

	BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company	Total
<i>Cost of investment</i>		
- Beginning balance	201.187.500.000	201.187.500.000
- Increase in investment	-	-

- Decrease due to becoming a subsidiary		(201.187.500.000)	(201.187.500.000)
- Ending balance	-	-	-
<i>Accumulated post-acquisition profit/(loss)</i>			
- Beginning balance		42.870.600.784	42.870.600.784
- Share of profit/(loss) from associates and joint ventures during the year	-	34.454.382.674	34.454.382.674
- Less: dividends received	-	(8.700.000.000)	(8.700.000.000)
- Decrease due to divestment resulting in subsidiary status		(68.624.983.458)	(68.624.983.458)
- Ending balance	-	-	-
<i>Carrying amount</i>			
Beginning balance		244.058.100.784	244.058.100.784
Ending balance	-	-	-

After adjustment

Cost of investments in associates and joint ventures

Company name	Business activities	Ending balance		Beginning balance	
		Ownership interest (%)	Cost	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
-					
- BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company (*)	Operation and management of toll collection stations	29%	201.187.500.000	29%	201.187.500.000
Total			201.187.500.000		201.187.500.000

(*) BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 6400192949 dated August 3, 2010, and amended for the 9th time on March 27, 2018, issued by the Department of Planning and Investment of Dak Nong Province. Its principal business activity is investment in the construction of transportation infrastructure. As at the end of the reporting period, the Company held 24,900,000 shares, representing 99.9% of the charter capital of BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company (beginning of the year: 7,250,000 shares, representing 29% of the charter capital).

Details of investments in joint ventures and associates accounted for under the equity method are as follows:

	BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company	Total
<i>Cost of investment</i>		
- Beginning balance	201.187.500.000	201.187.500.000
- Increase in investment	-	-
- Decrease due to becoming a subsidiary		(201.187.500.000)
- Ending balance	-	201.187.500.000
<i>Accumulated post-acquisition profit/(loss)</i>		
- Beginning balance	42.870.600.784	42.870.600.784

- Share of profit/(loss) from associates and joint ventures during the year	-	34,552,145.481	34,454,382.674
- Less: dividends received	-	(8,700,000.000)	(8,700,000.000)
- Decrease due to divestment resulting in subsidiary status		-	(68,624,983.458)
- Ending balance	-	68,722,746.265	-
<i>Carrying amount</i>			
Beginning balance		244,058,100.784	244,058,100.784
Ending balance	-	269,910,246.265	-

(19) Adjustment to the 'Investments in other entities' item in Note 15b – Section V as follows:

Before adjustment

	Ending balance			Beginning balance		
	Cost	Fair value(*)	Provision	Cost	Fair value	Provision
Other long-term investments	30,088,343.490	30,088,343.490	-	55,462,365.461	27,657,649.333	(27,804,716.128)
Total	30,088,343.490	30,088,343.490	-	55,462,365.461	27,657,649.333	(27,804,716.128)

After adjustment

	Ending balance			Beginning balance		
	Cost	Fair value(*)	Provision	Cost	Fair value	Provision
Other long-term investments	29,899,281.816	38,676,400.000	-	55,462,365.461	27,657,649.333	(27,804,716.128)
Total	29,899,281.816	38,676,400.000	-	55,462,365.461	27,657,649.333	(27,804,716.128)

(20) Adjustment to the contents of the 'Goodwill' item in Note 16 – Section V as follows:

Before adjustment

	Beginning balance	Increase during the year	Increase due to consolidation of newly acquired subsidiaries during the year	Exchange differences arising from financial statement translation	Amortization during the year	Ending balance
Goodwill arising from the acquisition of subsidiaries:						
- DLG Ansen Electronics Company Limited (amortization period: 10 years)	459,084,563	-	-	-	(66,373,672)	392,710,891

Goodwill arising from the acquisition of subsidiaries:	Beginning balance	Increase during the year	Increase due to consolidation of newly acquired subsidiaries during the year	Exchange differences arising from financial statement translation	Amortization during the year	Ending balance
- DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company (amortization period: 10 years)	57.368.121.737	-	-	-	(8.195.445.962)	49.172.675.775
- Mass Noble Investment Company Limited (amortization period: 10 years)	88.459.804.801		-	304.576.792	(25.956.897.504)	62.807.484.089
- BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company			240.973.432.851			240.973.432.851
Total	146.287.011.101	0	240.973.432.851	304.576.792	(34.218.717.138)	353.346.303.606

After adjustment

Goodwill arising from the acquisition of subsidiaries:	Beginning balance	Increase during the year	Increase due to consolidation of newly acquired subsidiaries during the year	Exchange differences arising from financial statement translation	Amortization during the year	Ending balance
- DLG Ansen Electronics Company Limited (amortization period: 10 years)	459.084.563	-	-	-	(66.373.672)	392.710.891
- DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company (amortization period: 10 years)	57.368.121.737	-	-	-	(8.195.445.962)	49.172.675.775
- Mass Noble Investment Company Limited (amortization period: 10 years)	88.459.804.801		-	562.557.897	(26.214.878.609)	62.807.484.089
- BOT & BT Duc Long Dak Nong Joint Stock Company			-			-
Total	146.287.011.101	0	-	562.557.897	(34.476.698.243)	112.372.870.755

(21) Adjustment to the 'Short-term trade payables' item in Note 17 – Section V as follows:

Before adjustment

	Ending balance	Beginning balance
<i>Short-term payables to related parties:</i>	<i>534.411.342.043</i>	<i>7.279.569.275</i>
- Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company	531.780.858.000	3.863.200.000
- Ansen Electronics Company	2.630.484.043	3.416.369.275

<i>Short-term payables to other suppliers:</i>	154.118.494.586	106.366.006.635
- Shenzhen Chuangwei – RGB Electronics Company Limited	39.329.334.667	42.804.130.060
- CNS Amura Precision Company Limited	-	10.552.758.472
- Skyworth overseas sales ltd.	58.752.119.250	-
Vietnam Directorate for Roads	23.827.239.000	
- Other parties	32.209.801.669	53.009.118.103
Total	688.529.836.629	113.645.575.910

After adjustment

	Ending balance	Beginning balance
<i>Short-term payables to related parties:</i>	2.280.858.000	3.863.200.000
- Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company	2.280.858.000	3.863.200.000
<i>Short-term payables to other suppliers:</i>	125.314.994.456	109.782.375.910
- Shenzhen Chuangwei – RGB Electronics Company Limited	39.329.334.667	42.804.130.060
- Skyworth overseas sales ltd.	58.752.119.250	-
- Other parties	27.233.540.539	66.978.245.850
Total	127.595.852.456	113.645.575.910

(22) Adjustment to the ‘Advance payments from customers’ item in Note 18 – Section V as follows:

Before adjustment

	Ending balance	Beginning balance
<i>Advances from related parties:</i>	37.032.331.546	26.475.137.826
- Ansen Electronics Company	37.032.331.546	26.475.137.826
<i>Other parties:</i>	5.342.660.519	5.746.432.016
- Other parties	5.342.660.519	5.746.432.016
Total	42.374.992.065	32.221.569.842

After adjustment

	Ending balance	Beginning balance
<i>Advances from related parties:</i>	-	-
<i>Other parties:</i>	43.027.726.023	32.221.569.842

	Ending balance	Beginning balance
- Other parties	43.027.726.023	32.221.569.842
Total	43.027.726.023	32.221.569.842

(23) Adjustment to the 'Taxes and other payables to the State' item in Note 19 – Section V as follows:

Before adjustment

	<u>Beginning balance</u>		<u>Movements during the year</u>			<u>Paid</u>	<u>Ending balance</u>	
	<u>Payables</u>	<u>Receivables</u>	<u>Payables</u>	<u>Increase due to consolidation of newly acquired subsidiaries during the year</u>	<u>Exchange differences arising from financial statement translation</u>		<u>Payables</u>	<u>Receivables</u>
- Value-added tax (VAT)	349.032.082	25.508.074	39.502.329.889	819.534.163	-	(35.933.293.254)	4.712.094.806	-
- Import VAT	-	4.026	3.095.170.071	-	-	(3.095.170.071)	-	4.026
- Corporate income tax (CIT)	61.677.826.056	-	12.742.476.746	5.287.692.765	1.725.001.035	(8.675.637.447)	72.757.359.155	-
- Personal income tax (PIT)	181.086.546	-	3.991.672.215	70.877.069	-	(4.093.386.858)	150.248.972	-
- Land tax and land rental	765.285.600	-	494.508.148	-	-	(513.693.828)	746.099.920	-
- Import and export duties	-	40.257	738.830.891	-	-	(738.830.891)	-	40.257
- Fees, charges and other payables to the State	675.000.000	-	739.361.788	-	-	(1.397.201.948)	17.159.840	-
Total	63.648.230.284	25.552.357	61.304.349.748	6.178.103.997	1.725.001.035	(54.447.214.297)	78.382.862.693	44.283

Value-added tax (VAT)

The Group applies the credit method for value-added tax.

Corporate income tax (CIT)

Corporate income tax payable for the year is estimated as follows:

	Current year	Previous year
Total accounting profit before tax	51.507.861.869	31.095.546.881
Adjustments increasing/decreasing accounting profit to determine taxable income for corporate income tax:		
- Increasing adjustments	84.388.162.945	85.016.663.668
+ <i>Non-deductible and non-allowable expenses</i>	365.935.769	7.917.162.942
+ <i>Amortisation of goodwill</i>	15.508.837.029	22.000.344.207
+ <i>Taxable loss of branches that separately finalise corporate income tax</i>	68.513.390.147	55.099.156.519
- Decreasing adjustments	(34.454.382.674)	(51.626.332.943)
+ <i>Share of profit in joint ventures and associates accounted for under the equity method</i>	(34.454.382.674)	(23.254.817.616)
+ <i>Effects from consolidation</i>	-	(22.768.749.293)
+ <i>Other decreases</i>		(5.602.766.034)
Taxable income	101.441.642.140	64.485.877.606
Tax-exempt income		(382.366.715)
Taxable income subject to tax	101.441.642.140	64.103.510.891
<i>Taxable income subject to 10% tax rate</i>		
<i>Taxable income subject to 17%–20% tax rate</i>		
Corporate income tax payable based on taxable income	10.779.876.566	6.266.897.357
Corporate income tax relief (*)	(4.618.001.856)	(3.297.903.282)
Additional corporate income tax from prior periods	-	15.454.922
Total current corporate income tax expense payable	6.161.874.710	2.984.448.997

After adjustment

<u>Opening balance</u>		<u>Movements during the year:</u>				<u>Closing balance</u>	
Payable	Receivable	Payable	Increase due to consolidation of newly acquired subsidiaries during the year	Exchange rate effect from translation of financial statements	Paid	Payable	Receivable

- Value Added Tax (VAT)	349.032.082	25.508.074	14.132.997.254	-	-	(13.894.646.258)	746.594.386	184.719.382
- Import VAT	-	4.026	1.649.242.199	-	-	(1.649.242.199)	-	4.026
- Corporate Income Tax (CIT)	62.352.826.056	-	12.120.262.043	-	2.036.850.704	(4.028.493.259)	72.481.445.544	-
- Personal Income Tax (PIT)	181.086.546	-	3.271.534.264	-	-	(3.420.598.407)	32.022.403	-
- Land tax, land rental, fees and other payables	765.285.600	-	1.226.649.607	-	-	(1.228.676.003)	763.259.204	-
- Import and export duties	-	40.257	240.412.299	-	-	(240.412.296)	-	40.254
Total	63.648.230.284	25.552.357	32.641.097.666	-	2.036.850.704	(24.462.068.422)	74.023.321.537	184.763.662

Value Added Tax (VAT)

The Group applies the credit-invoice method for value added tax.

Corporate Income Tax (CIT)

Corporate income tax payable for the year is estimated as follows:

	Current year	Previous year
Total accounting profit before tax	57.258.238.869	31.095.546.881
Adjustments increasing/decreasing accounting profit to determine taxable income for corporate income tax:		
- Increasing adjustments	183.937.467.428	85.016.663.668
+ <i>Non-deductible and non-allowable expenses</i>	168.428.630.399	7.917.162.942
+ <i>Amortisation of goodwill</i>	15.508.837.029	22.000.344.207
+ <i>Taxable loss of branches that separately finalise corporate income tax</i>	-	55.099.156.519
- Decreasing adjustments	(145.936.152.031)	(51.626.332.943)
+ <i>Share of profit in joint ventures and associates accounted for under the equity method</i>	(34.552.145.481)	(23.254.817.616)
+ <i>Effects from consolidation</i>	(83.686.758.651)	(22.768.749.293)
+ <i>Other decreases</i>	(27.697.247.899)	(5.602.766.034)
Taxable income	95.259.554.266	64.485.877.606

0043
CÔNG
CỐ PH
ÁP Đ
.PHA
PHỔ T

	Current year	Previous year
Tax-exempt income		(382.366.715)
Taxable income subject to tax	95.259.554.266	64.103.510.891
<i>Taxable income subject to 10% tax rate</i>		
<i>Taxable income subject to 17%–20% tax rate</i>		
Corporate income tax payable based on taxable income	15.470.755.698	6.266.897.357
Corporate income tax relief (*)	(3.353.348.730)	(3.297.903.282)
Additional corporate income tax from prior periods	2.822.075	15.454.922
Total current corporate income tax expense payable	12.120.262.043	2.984.448.997

(24) Adjustment to the line item “Short-term accrued expenses” in Note 20 – Section V as follows:

Before adjustment

	Current year	Previous year
- Interest expense payable	8.670.840.750	10.364.394.076
- Payables for factory and office operating expenses	2.781.951.216	11.564.413.612
- Other accrued expenses	16.177.956.772	44.777.847.470
Total	27.630.748.738	66.706.655.158

After adjustment

	Current year	Previous year
- Interest payable	6.530.852.199	10.364.394.076
- Payables for factory and office operating expenses	14.336.006.612	11.564.413.612
- Other accrued expenses	37.448.357.197	44.777.847.470
Total	58.315.216.008	66.706.655.158

(25) Adjustment to the line item “Other short-term payables” in Note 21a – Section V as follows:

Before adjustment

	Current year	Previous year
- Short-term deposits and collateral received	6.445.586.002	8.018.973.247
- Other payables	50.824.050.199	2.552.604.002

725
TY
IÂN
DÂN
SEVE
10 C

	Current year	Previous year
Total	57.269.636.201	10.571.577.249

After adjustment

	Current year	Previous year
- <i>Short-term payables to related parties</i>	529.500.000.00	-
Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company (*)	529.500.000.000	
<i>Other short-term payables</i>	6.384.611.606	10.571.577.249
Short-term deposits and guarantees received	4.434.481.110	8.018.973.247
- Other payables	1.950.130.496	2.552.604.002
Total	535.884.611.606	10.571.577.249

(26) Adjustment to the line item “Short-term and long-term borrowings and finance lease liabilities” in Note 22 – Section V as follows:

Before adjustment

	Opening balance	Borrowings incurred during the year	Borrowings repaid during the year	Closing balance
- Short-term and long-term borrowings from banks, institutions and individuals	877.855.458.233	748.406.363.091	(512.430.535.896)	1.113.831.285.428
Total	877.855.458.233	748.406.363.091	(512.430.535.896)	1.113.831.285.428

After adjustment

	Opening balance	Borrowings incurred during the year	Borrowings repaid during the year	Closing balance
- Short-term and long-term borrowings from banks, institutions and individuals	877.855.458.233	652.305.163.520	(621.984.116.156)	908.176.505.597
Total	877.855.458.233	652.305.163.520	(621.984.116.156)	908.176.505.597

(27) Adjustment to the line item “Short-term borrowings and finance lease liabilities” in Note 22a – Section V as follows:

Before adjustment



	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amount	Amount expected to be repayable	Carrying amount	Amount expected to be repayable
<i>Short-term borrowings payable to related parties</i>	-	-	-	-
- Nguyen Thanh Lam	-	-	-	-
Short-term borrowings from other institutions and individuals	425.890.383.833	425.890.383.833	166.223.205.193	166.223.205.193
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) ⁽¹⁾	130.000.000.000	130.000.000.000	50.275.348.497	50.275.348.497
- Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) ⁽²⁾	271.217.007.557	271.217.007.557	65.947.856.696	65.947.856.696
- Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh City Branch (Eximbank) ⁽³⁾	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank) ⁽⁴⁾	19.300.000.000	19.300.000.000	-	-
- Other parties	5.373.376.276	5.373.376.276	-	-
<i>Current portion of long-term borrowings</i>	-	-	85.794.755.000	85.794.755.000
- Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB)	-	-	85.794.755.000	85.794.755.000
- Other parties	-	-	-	-
Total	425.890.383.833	425.890.383.833	252.017.960.193	252.017.960.193

After adjustment

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amount	Amount expected to be repayable	Carrying amount	Amount expected to be repayable
<i>Short-term borrowings payable to related parties</i>	-	-	-	-
- Nguyen Thanh Lam	-	-	-	-
Short-term borrowings from other institutions and individuals	290.517.007.557	290.517.007.557	166.223.205.193	166.223.205.193
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) ⁽¹⁾	-	-	50.275.348.497	50.275.348.497
- Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) ⁽²⁾	271.217.007.557	271.217.007.557	65.947.856.696	65.947.856.696

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amount	Amount expected to be repayable	Carrying amount	Amount expected to be repayable
- Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh City Branch (Eximbank) ⁽³⁾	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank) ⁽⁴⁾	19.300.000.000	19.300.000.000	-	-
- Other parties	-	-	-	-
<i>Current portion of long-term borrowings</i>	93.215.705.000	93.215.705.000	85.794.755.000	85.794.755.000
- Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB)	93.215.705.000	93.215.705.000	85.794.755.000	85.794.755.000
- Other parties	-	-	-	-
Total	383.732.712.557	383.732.712.557	252.017.960.193	252.017.960.193

(28) Adjustment to the line item “Long-term borrowings and finance lease liabilities” in Note 22b – Section V as follows:

Before adjustment

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amount	Amount expected to be repayable	Carrying amount	Amount expected to be repayable
<i>Long-term borrowings and finance lease liabilities payable to related parties</i>	-	-	-	-
<i>Long-term borrowings and finance lease liabilities payable to other institutions and individuals</i>	687.940.901.595	687.940.901.595	625.837.498.040	625.837.498.040
Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB) ⁽¹⁾	576.769.748.040	576.769.748.040	576.769.748.040	576.769.748.040
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) ⁽²⁾	40.889.750.000	40.889.750.000	49.067.750.000	49.067.750.000
Vo Thi Thu Hang ⁽³⁾	70.281.403.555	70.281.403.555	-	-
Total	687.940.901.595	687.940.901.595	625.837.498.040	625.837.498.040

After adjustment

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amount	Amount expected to be repayable	Carrying amount	Amount expected to be repayable
<i>Long-term borrowings and finance lease liabilities payable to related parties</i>	-	-	-	-
<i>Long-term borrowings and finance lease liabilities payable to other institutions and individuals</i>	524.443.793.040	524.443.793.040	625.837.498.040	625.837.498.040
Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB) ⁽¹⁾	483.554.043.040	483.554.043.040	576.769.748.040	576.769.748.040
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) ⁽²⁾	40.889.750.000	40.889.750.000	49.067.750.000	49.067.750.000
Vo Thi Thu Hang ⁽³⁾	-	-	-	-
Total	524.443.793.040	524.443.793.040	625.837.498.040	625.837.498.040

(29) Adjustment to the line item “Statement of changes in equity” in Note 23 – Section V as follows:

Before adjustment

Item	Share capital	Share premium	Foreign exchange differences	Investment and development fund	Retained earnings after tax	Non-controlling interests (*)	Total
<i>For the financial year ended 31 December 2024</i>							
As at 01 January 2024	1.062.360.940.000	1.049.485.820		663.498.805	163.466.413.767	169.997.780.389	1.397.538.118.781
Increase during the year	-	-	8.690.981.673	-	1.386.485.583	25.000.836.114	35.078.303.370
- Increase from profit for the year	-	-	8.690.981.673	-	1.386.485.583	25.000.836.114	35.078.303.370
Decrease during the year	-	-	-	-	(701.513.762)	(60.558.464.816)	(61.259.978.578)
As at 31 December 2024	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.573
<i>For the financial year ended 30 September 2025</i>							
As at 01 January 2025	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.573
Increase during the year	106.226.370.000	-	6.607.677.757	-	3.511.650.865	43.843.881.057	160.189.579.679
- Profit for the year	-	-	-	-	3.511.650.865	41.834.336.294	45.345.987.159

- Increase from consolidation of subsidiaries	-	-	-	-	-	2,009,544,763	2,009,544,763
- Increase from bonus share issuance (stock dividend)	106,226,370,000	-	-	-	-	-	106,226,370,000
- Foreign exchange differences	-	-	6,607,677,757	-	-	-	6,607,677,757
Decrease during the year	-	-	-	-	(106,327,301,270)	(64,101,209,726)	(170,428,510,996)
- Dividend distribution	-	-	-	-	(106,226,370,000)	(64,000,000,000)	(170,226,370,000)
- Other decreases	-	-	-	-	(100,931,270)	(101,209,726)	(202,140,996)
As at 31 December 2025	1,168,587,310,000	1,049,485,820	15,298,659,430	663,498,805	61,335,735,183	114,182,823,018	1,361,117,512,256

After adjustment

Item	Share capital	Share premium	Foreign exchange differences	Investment and development fund	Retained earnings after tax	Non-controlling interests (*)	Total
<i>For the financial year ended 31 December 2024</i>							
As at 01 January 2024	1,062,360,940,000	1,049,485,820		663,498,805	163,466,413,767	169,997,780,389	1,397,538,118,781
Increase during the year	-	-	8,690,981,673	-	1,386,485,583	25,000,836,114	35,078,303,370
- Increase from profit for the year	-	-	8,690,981,673	-	1,386,485,583	25,000,836,114	35,078,303,370
Decrease during the year	-	-	-	-	(701,513,762)	(60,558,464,816)	(61,259,978,578)
As at 31 December 2024	1,062,360,940,000	1,049,485,820	8,690,981,673	663,498,805	164,151,385,588	134,440,151,687	1,371,356,443,573
<i>For the financial year ended 30 September 2025</i>							
As at 01 January 2025	1,062,360,940,000	1,049,485,820	8,690,981,673	663,498,805	164,151,385,588	134,440,151,687	1,371,356,443,573
Increase during the year	106,226,370,000	-	4,256,256,696	-	4,054,280,673	41,114,707,413	155,651,614,782
- Profit for the year	-	-	-	-	4,054,280,673	41,015,846,237	45,070,126,910
- Increase from consolidation of subsidiaries	-	-	-	-	-	-	-

- Increase from bonus share issuance (stock dividend)	106.226.370.000	-	-	-	-	-	106.226.370.000
- Foreign exchange differences	-	-	4.256.256.696	-	-	98.861.176	4.355.117.872
Decrease during the year	-	(364.800.000)	-	-	(112.964.382.766)	(64.101.209.726)	(177.430.392.492)
- Dividend distribution	-	-	-	-	-	(64.000.000.000)	(64.000.000.000)
- Other decreases					(106.226.370.000)		(106.226.370.000)
As at 31 December 2025		(364.800.000)			(6.738.012.766)	(101.209.726)	(7.204.022.492)
For the financial year ended 31 December 2024	1.168.587.310.000	684.685.820	12.947.238.369	663.498.805	55.241.283.495	111.453.649.374	1.349.577.665.863

Reason for adjustment: The Company assessed that certain regulations were not fully considered at the time of preparing the consolidated financial statements for the fourth quarter of 2025. This adjustment is made to ensure that the consolidated financial statements present the financial position in a true and fair manner.

The above adjustment does not affect other items in the Consolidated Statement of Profit or Loss and the Consolidated Statement of Cash Flows of the consolidated financial statements for the fourth quarter of 2025, which were disclosed on 29 January 2026.

This information has been disclosed on the Company's website on 03 April 2026 at the following link: <https://a7group.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin.html>

We hereby confirm that the information disclosed above is true and accurate and we take full responsibility before the law for the disclosed information.

Attached documents

- Self-prepared consolidated financial statements for the fourth quarter of 2025.

GENERAL DIRECTOR 



NGUYEN DINH TRAC